

Dự thảo đề án

“Đổi mới đồng bộ các hệ thống chỉ tiêu thống kê”

Đoàn Dũng

Thực hiện Công văn số 548\TTg-KTTH ngày 10 tháng 4 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ về xây dựng Đề án đổi mới đồng bộ các hệ thống chỉ tiêu thống kê, Bộ Kế hoạch và Đầu tư - cơ quan thường trực Ban chỉ đạo xây dựng Đề án đổi mới đồng bộ các hệ thống chỉ tiêu thống kê đã dự thảo Đề án và Hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia. Thông tin khoa học thống kê trân trọng giới thiệu với Quý độc giả những nội dung chính của dự thảo Đề án và Hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia sẽ được đổi mới.

Thông tin khoa học thống kê mong nhận được nhiều ý kiến tham gia của quý độc giả để hoàn thiện dự thảo Đề án và Hệ thống chỉ tiêu quốc gia (đổi mới) trước khi trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt. Mọi ý kiến xin gửi về địa chỉ: Ban Biên tập, Tờ Thông tin khoa học Thống kê, số 54 Nguyễn Chí Thanh, Hà Nội (email: vienthongke@hn.vnn.vn).

A. Nội dung chính của dự thảo Đề án “Đổi mới đồng bộ các hệ thống chỉ tiêu thống kê”

I. Mục tiêu

1. Mục tiêu tổng quát

Đổi mới và áp dụng đồng bộ các hệ thống chỉ tiêu thống kê, hình thành hệ thống thông tin thống kê quốc gia thống nhất và hiệu quả nhằm

cung cấp đầy đủ, kịp thời, chính xác các thông tin thống kê phân tích, đánh giá tình hình kinh tế - xã hội phục vụ các cơ quan Đảng, Nhà nước trong quá trình lãnh đạo, chỉ đạo, điều hành chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của cả nước cũng như của từng Bộ, Ngành và địa phương; đáp ứng tốt hơn nhu cầu thông tin thống kê của các tổ chức, cá nhân trong nước và quốc tế; bảo đảm yêu cầu phát triển của Việt Nam và phù hợp với thông lệ quốc tế.

2. Mục tiêu cụ thể

- Quý IV năm 2009 và năm 2010 đổi mới và xây dựng hoàn thiện, đồng bộ các hệ thống chỉ tiêu thống kê chủ yếu, bao gồm: Hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia; Hệ thống chỉ tiêu thống kê cấp tỉnh, huyện, xã và Hệ thống chỉ tiêu thống kê của từng Bộ, Ngành;

- Từ năm 2011 chính thức áp dụng các hệ thống chỉ tiêu thống kê mới theo lộ trình phù hợp, bảo đảm đến năm 2015 thu thập, tổng hợp và công bố đầy đủ số liệu của tất cả chỉ tiêu trong các hệ thống chỉ tiêu thống kê mới.

II. Phương hướng đổi mới

1. Đổi mới đồng bộ các hệ thống chỉ tiêu thống kê phải đặt trong tổng thể đổi mới toàn diện các hoạt động thống kê; phải thực sự trở thành cơ sở quan trọng để xây dựng Chiến lược

phát triển Thống kê Việt Nam giai đoạn 2011-2020 và tầm nhìn đến năm 2025;

2. Đổi mới đồng bộ các hệ thống chỉ tiêu thống kê phải tiến hành trên cơ sở tiếp tục phát huy vai trò của Hệ thống thông tin thống kê tập trung; tăng cường vai trò, trách nhiệm của Hệ thống thông tin thống kê Bộ, Ngành Trung ương; thống kê Sở, Ban, Ngành địa phương và thống kê xã, phường, thị trấn nhằm tạo lập sự phối hợp, trao đổi và chia sẻ thông tin trong toàn ngành Thống kê, hình thành hệ thống thông tin thống kê quốc gia thống nhất và hiệu quả;

3. Đổi mới đồng bộ các hệ thống chỉ tiêu thống kê phải giữ vững tính độc lập, khách quan và phải nâng cao chất lượng, tính pháp lý của thông tin thống kê;

4. Đổi mới đồng bộ các hệ thống chỉ tiêu thống kê phải tiến hành theo lộ trình hợp lý, đáp ứng yêu cầu phát triển và phù hợp với điều kiện, hoàn cảnh thực tế của Việt Nam; đồng thời thể hiện sự chủ động hội nhập ngày càng sâu, rộng với thống kê quốc tế;

5. Đổi mới đồng bộ các hệ thống chỉ tiêu thống kê phải gắn liền với việc hoàn thiện bộ máy tổ chức, bảo đảm nguồn nhân lực, môi trường pháp lý, cơ sở vật chất kỹ thuật, kinh phí và các điều kiện khác để triển khai thực hiện nhanh và có hiệu quả.

III. Nội dung đổi mới

1. Đổi mới Hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia đáp ứng đầy đủ các yêu cầu quy định tại khoản 1, Điều 8 của Luật Thống kê, được cụ thể hóa tại Điều 5, Nghị định số 40/2004/NĐ-CP ngày 13 tháng 02 năm 2004 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thống kê:

a) Hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia là tập hợp những chỉ tiêu thống kê phản ánh tình hình kinh tế - xã hội chủ yếu của đất nước để thu thập thông tin thống kê, phục vụ các cơ quan, lãnh đạo

Đảng và Nhà nước các cấp trong việc đánh giá, dự báo tình hình, hoạch định chiến lược, chính sách, xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội từng thời kỳ và đáp ứng nhu cầu thông tin thống kê của các tổ chức, cá nhân khác;

b) Hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia là cơ sở để phân công, phối hợp trong việc thu thập, tổng hợp, phân tích và công bố thông tin thống kê, xây dựng Chương trình điều tra thống kê quốc gia, xây dựng Chế độ báo cáo thống kê tổng hợp và Chế độ báo cáo thống kê cơ sở;

c) Hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia được ban hành bao gồm danh mục chỉ tiêu, các phân tổ chủ yếu, kỳ hạn báo cáo và phân công thực hiện;

d) Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê) chủ trì, phối hợp với các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao (sau đây gọi tắt là Bộ, Ngành) xây dựng Hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia trình Thủ tướng Chính phủ ban hành.

Để đáp ứng những yêu cầu có tính nguyên tắc nêu trên, việc đổi mới Hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia cần đặc biệt chú trọng các vấn đề sau:

- *Thứ nhất*, đổi mới Hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia phải thực hiện theo hướng tăng cường hơn nữa các chỉ tiêu thống kê phản ánh chất lượng, hiệu quả của sự phát triển, sức cạnh tranh của nền kinh tế và quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước; các chỉ tiêu bảo đảm an sinh xã hội và bảo vệ môi trường sinh thái;

- *Thứ hai*, phân tổ các chỉ tiêu trong Hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia phải bảo đảm yêu cầu thông tin chi tiết phân theo ngành kinh tế, loại hình kinh tế, vùng và tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương. Đối với các chỉ tiêu xã hội còn phải đặc biệt chú ý phân tổ theo giới tính, dân tộc, thành thị, nông thôn và các tiêu thức chất lượng khác;

- Thứ ba, phân công trách nhiệm trong việc thực hiện Hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia phải căn cứ vào chức năng, nhiệm vụ của từng Bộ, Ngành và nâng cao vai trò, trách nhiệm của các Bộ, Ngành trong việc thu thập, tổng hợp thông tin thống kê thuộc ngành, lĩnh vực phụ trách; Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê) chỉ đảm nhận những chỉ tiêu các Bộ, Ngành chưa đủ điều kiện thực hiện.

2. Xây dựng hoàn thiện Hệ thống chỉ tiêu thống kê cấp tỉnh, huyện, xã đồng bộ với Hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia và Hệ thống chỉ tiêu thống kê của các Bộ, Ngành. Hệ thống chỉ tiêu thống kê cấp tỉnh, huyện, xã được xây dựng, một mặt phải thực sự trở thành một trong những nguồn cung cấp thông tin đầu vào quan trọng của Hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia và Hệ thống chỉ tiêu thống kê của các Bộ, Ngành; mặt khác, phải đáp ứng yêu cầu thông tin thống kê phục vụ các cơ quan Đảng và chính quyền các cấp ở địa phương trong việc lãnh đạo, chỉ đạo, điều hành, giám sát và đánh giá tình hình kinh tế - xã hội trên địa bàn cũng như nhu cầu thông tin thống kê của các tổ chức, cá nhân khác. Hệ thống chỉ tiêu thống kê cấp tỉnh, huyện, xã phải được xây dựng hoàn thiện đồng thời với Hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia để Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư ban hành.

3. Mỗi Bộ, Ngành phải xây dựng hoàn thiện Hệ thống chỉ tiêu thống kê của Bộ, Ngành đồng bộ với Hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia và Hệ thống chỉ tiêu thống kê cấp tỉnh, huyện, xã để Bộ trưởng, Thủ trưởng Ngành ban hành. Hệ thống chỉ tiêu thống kê của mỗi Bộ, Ngành phải đáp ứng yêu cầu quản lý của Bộ, Ngành; đồng thời phải là một trong những nguồn cung cấp thông tin đầu vào quan trọng của Hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia và đáp ứng nhu cầu thông tin của các tổ chức, cá nhân khác.

4. Có cơ chế phù hợp để Tòa án, Viện kiểm sát tham gia đầy đủ trách nhiệm trong việc đổi

mới Hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia và các hệ thống chỉ tiêu thống kê khác; đồng thời xây dựng và ban hành được Hệ thống chỉ tiêu thống kê của Tòa án, Viện kiểm sát theo quy định tại khoản 2, Điều 8 của Luật Thống kê, góp phần cung cấp thông tin đầu vào cho Hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia và đáp ứng yêu cầu quản lý, điều hành của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao cũng như nhu cầu thông tin thống kê của các tổ chức, cá nhân khác.

5. Việc xây dựng các hệ thống chỉ tiêu thống kê phải tiến hành đồng bộ với việc cải tiến, hoàn thiện phương pháp và hình thức thu thập thông tin, kết hợp hài hòa và có hiệu quả các hình thức thu thập thông tin thống kê chủ yếu và phổ biến hiện nay là: Báo cáo thống kê, điều tra thống kê và đặc biệt là phải chú trọng hoàn thiện và tăng cường hình thức thu thập thông tin thống kê trên cơ sở khai thác các hồ sơ đăng ký hành chính. Theo đó, cần rà soát và xây dựng hoàn thiện Chế độ báo cáo thống kê cơ sở; Chế độ báo cáo thống kê tổng hợp áp dụng đối với Bộ, Ngành; Chế độ báo cáo thống kê tổng hợp áp dụng đối với Cục Thống kê tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; Chương trình điều tra thống kê quốc gia; Chế độ báo cáo thống kê và bố trí các cuộc điều tra thống kê của các Bộ, Ngành, địa phương; tổ chức hệ thống các cơ sở dữ liệu hồ sơ đăng ký hành chính.

6. Sau khi Thủ tướng Chính phủ ban hành Hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia và cấp có thẩm quyền ban hành các hệ thống chỉ tiêu thống kê khác, Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê) và các Bộ, Ngành, địa phương phải tiến hành chuẩn hóa khái niệm, phương pháp tính các chỉ tiêu thống kê theo đúng chuẩn mực thống kê và phù hợp với tiêu chuẩn, thông lệ quốc tế để thống nhất áp dụng, bảo đảm tính so sánh của các số liệu thống kê theo thời gian và không gian.

7. Tiếp tục đổi mới và hoàn thiện đồng bộ các vấn đề chuyên môn nghiệp vụ thống kê khác có liên quan như xây dựng và áp dụng các bảng phân loại thống kê; tổ chức các cơ sở dữ liệu thống kê tổng hợp và cơ sở dữ liệu thống kê ban đầu; xây dựng hệ thống sản phẩm thông tin thống kê; xây dựng cơ chế phối hợp, trao đổi và chia sẻ thông tin; xây dựng chính sách phổ biến thông tin thống kê nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng các thông tin thống kê đã thu thập, tổng hợp được theo các hệ thống chỉ tiêu thống kê mới.

8. Tăng cường hợp tác quốc tế trong lĩnh vực thống kê, tranh thủ sự trợ giúp kỹ thuật và tài chính từ bên ngoài để tiếp cận nhanh nhất nghiệp vụ tiên tiến, hiện đại, tiêu chuẩn và thông lệ quốc tế trong lĩnh vực thống kê. Đẩy mạnh hoạt động phổ biến thông tin thống kê của nước ta ra nước ngoài và khai thác thông tin thống kê của các nước, các tổ chức quốc tế để cung cấp cho các cơ quan, tổ chức, cá nhân trong nước sử dụng. Thực hiện đầy đủ những cam kết về thống kê của nước ta với các nước và các tổ chức quốc tế.

IV. Giải pháp

1. Rà soát và đánh giá hiện trạng các hệ thống chỉ tiêu thống kê hiện có, trước hết là Hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia ban hành theo Quyết định số 305/2005/QĐ-TTg ngày 24 tháng 11 năm 2005 của Thủ tướng Chính phủ; Hệ thống chỉ tiêu thống kê cấp tỉnh, huyện, xã và Hệ thống chỉ tiêu thống kê của các Bộ, Ngành đang áp dụng. Việc đánh giá hiện trạng của các hệ thống chỉ tiêu thống kê nói chung và từng hệ thống chỉ tiêu thống kê nói riêng phải tập trung làm rõ tính toàn diện, tính phù hợp, tính thống nhất và mức độ thực hiện của từng chỉ tiêu trong mỗi hệ thống, rút ra những mặt được và chưa được, làm cơ sở cho việc đổi mới và xây dựng hoàn thiện, đồng bộ các hệ thống chỉ tiêu thống kê đáp ứng yêu cầu phát triển của nước ta và phù hợp với quốc tế.

2. Củng cố và hoàn thiện hệ thống bộ máy tổ chức thống kê

- Hệ thống tổ chức thống kê tập trung được tổ chức theo ngành dọc gồm cơ quan thống kê Trung ương (Tổng cục Thống kê) và các cơ quan thống kê địa phương (các Cục Thống kê tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương) theo quy định tại Điều 29 của Luật Thống kê là ưu điểm và thế mạnh của Thống kê Việt Nam, cần được duy trì và phát huy. Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan dự thảo chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Tổng cục Thống kê trình Thủ tướng Chính phủ. Để phù hợp với yêu cầu và nhiệm vụ đổi mới đồng bộ các hệ thống chỉ tiêu thống kê, cần tiếp tục hoàn thiện Dự thảo này trình Thủ tướng Chính phủ xem xét quyết định.

- Thống kê Bộ, Ngành là bộ phận cấu thành trong Hệ thống tổ chức thống kê Nhà nước, thuộc bộ máy tổ chức của Bộ, Ngành có chức năng tham mưu giúp Bộ trưởng, Thủ trưởng Ngành tổ chức, quản lý công tác thống kê trong ngành, lĩnh vực phụ trách, tiến hành các hoạt động thống kê đáp ứng yêu cầu quản lý, điều hành của Bộ trưởng, Thủ trưởng Ngành, yêu cầu tổng hợp của Tổng cục Thống kê và nhu cầu về thông tin thống kê của các tổ chức, cá nhân khác theo quy định của pháp luật. Do vậy, mỗi Bộ, Ngành cần xây dựng bộ máy tổ chức thống kê tương xứng với yêu cầu và khối lượng công tác thống kê của Bộ, Ngành. Bộ Kế hoạch và Đầu tư tiếp tục chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan hoàn thành dự thảo Nghị định quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức bộ máy thống kê của các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ trình Chính phủ ban hành.

- Tổ chức thống kê thuộc Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao là bộ phận của Hệ thống thống kê Nhà nước. Với trách nhiệm quản lý nghiệp vụ chuyên ngành về thống kê, Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê) chủ động phối hợp với các đơn vị chức năng của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao và các cơ quan có liên quan đề nghị

Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao thực thi trách nhiệm và thẩm quyền đối với việc tổ chức công tác thống kê nói chung và xây dựng, hoàn thiện bộ máy tổ chức thống kê nói riêng của hệ thống Tòa án, Viện kiểm sát theo quy định tại khoản 1 và khoản 3, Điều 30 của Luật Thống kê.

- Thống kê Sở, Ban, Ngành địa phương và thống kê xã, phường, thị trấn có vị trí đặc biệt quan trọng trong hệ thống tổ chức thông tin thống kê quốc gia. Do vậy, cần nghiên cứu đề xuất mô hình tổ chức phù hợp, trình cấp có thẩm quyền quyết định để áp dụng thống nhất.

- Cùng với việc xây dựng đội ngũ cán bộ, công chức thống kê, cần hình thành đội ngũ cộng tác viên thống kê để hỗ trợ ngành Thống kê triển khai những hoạt động thu thập thông tin thống kê có quy mô và khối lượng công việc tương đối lớn.

3. Đào tạo và phát triển nguồn nhân lực

- Bảo đảm đủ số lượng và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực của toàn ngành Thống kê, đặc biệt chú trọng bảo đảm biên chế ổn định và tăng cường đào tạo, bồi dưỡng, cập nhật kiến thức chuyên môn nghiệp vụ cho đội ngũ những người làm công tác thống kê của các Bộ, Ngành Trung ương; các Sở, Ban, Ngành địa phương; thống kê huyện, quận, thị xã và thành phố thuộc tỉnh; thống kê xã, phường, thị trấn và lực lượng cộng tác viên thống kê.

- Cùng với việc xây dựng, kiện toàn tổ chức thống kê Bộ, Ngành, từng bước áp dụng mô hình cán bộ, công chức của Hệ thống thống kê tập trung biệt phái chuyên trách thống kê Bộ, Ngành hiện đang được một số nước áp dụng thành công. Theo hướng này, biên chế cán bộ, công chức thống kê của mỗi Bộ, Ngành bao gồm hai nhóm: (i) Nhóm cán bộ, công chức thống kê thuộc biên chế quỹ lương của Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê), được biệt phái làm việc có thời hạn tại tổ chức thống kê

của Bộ, Ngành; (ii) Nhóm cán bộ, công chức thống kê thuộc biên chế quỹ lương của Bộ, Ngành. Trước mắt, mô hình này có thể áp dụng đối với những Bộ, Ngành có khối lượng công tác thống kê lớn.

- Cùng với việc mở rộng quy mô đào tạo và nâng cao chất lượng đào tạo chuyên ngành Thống kê tại các trường đại học, cao đẳng và trung học chuyên nghiệp do Bộ Giáo dục và Đào tạo, và các Bộ, Ngành khác đang quản lý, Bộ Kế hoạch và Đầu tư cần củng cố, nâng cao chất lượng đào tạo của trường Cao đẳng Thống kê và trường Trung học Thống kê hiện có; đồng thời chủ trì, phối hợp với Bộ Giáo dục và Đào tạo, và các Bộ, Ngành liên quan nghiên cứu xây dựng trường Đại học Thống kê để chủ động đào tạo, bồi dưỡng nâng cao và cập nhật kiến thức nghiệp vụ chuyên môn, tin học, ngoại ngữ và kiến thức thuộc các lĩnh vực khác liên quan đến công tác thống kê cho những người làm công tác thống kê của hệ thống thống kê tập trung; thống kê Bộ, Ngành Trung ương; thống kê Sở, Ban, Ngành địa phương; thống kê xã, phường, thị trấn và thống kê của các đơn vị cơ sở.

4. Hoàn thiện môi trường pháp lý cho công tác thống kê

- Đánh giá tình hình thực hiện Luật Thống kê, các Nghị định và các văn bản pháp lý khác có liên quan đến hoạt động thống kê, từ đó đề nghị sửa đổi, bổ sung cho phù hợp với yêu cầu và nhiệm vụ mới.

- Xây dựng cơ chế phối hợp với Tòa án, Viện kiểm sát trong việc triển khai các hoạt động thống kê nói chung và thực hiện Đề án đổi mới đồng bộ các hệ thống chỉ tiêu thống kê nói riêng.

- Đánh giá kết quả thực hiện Định hướng phát triển Thống kê Việt Nam đến năm 2010 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt ngày 21 tháng 10 năm 2002 tại Quyết định số 141/2002/QĐ-TTg. Trên cơ sở đó, xây dựng Chiến lược phát triển

Thống kê Việt Nam giai đoạn 2011 – 2020 và tầm nhìn đến năm 2025 trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

5. Phát triển và tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin

- Công nghệ thông tin là công cụ quan trọng phục vụ công tác thống kê, là phương tiện tập trung các luồng thông tin thống kê hình thành hệ thống thông tin thống kê quốc gia thống nhất và hiệu quả. Do vậy, cần phát triển công nghệ thông tin trên các phương diện: Hạ tầng kỹ thuật; đào tạo nguồn nhân lực; phần mềm ứng dụng; cơ sở dữ liệu; kết nối, chia sẻ và phổ biến thông tin thống kê.

- Ứng dụng rộng rãi công nghệ thông tin trong tất cả các khâu của quy trình thống kê, thực hiện tin học hóa quá trình thu thập, xử lý, tổng hợp, phân tích, dự báo, lưu giữ, chia sẻ và công bố thông tin thống kê của Hệ thống thống kê tập trung; thống kê Bộ, Ngành và địa phương; trong đó đặc biệt chú trọng tăng cường ứng dụng các hình thức điều tra thống kê điện tử; sử dụng rộng rãi công nghệ quét và nhận dạng ký tự thông minh trong xử lý số liệu điều tra; xây dựng các cơ sở dữ liệu vĩ mô, vi mô, siêu dữ liệu, kho dữ liệu; phát triển các công cụ khai thác dữ liệu, phân tích và dự báo thống kê; mở rộng việc ứng dụng các trang thông tin điện tử để công bố, chia sẻ thông tin thống kê, phổ biến kiến thức và đào tạo chuyên môn nghiệp vụ thống kê.

- Do tầm quan trọng của công nghệ thông tin đối với hoạt động thống kê, cần xây dựng Đề án riêng về "Chương trình phát triển và ứng dụng công nghệ thông tin của ngành Thống kê đến năm 2015 và định hướng đến năm 2020" trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

6. Để bảo đảm cho các hoạt động thống kê được triển khai đồng bộ và có hiệu quả, cần tăng cường cơ sở vật chất kỹ thuật cho tất cả các cơ quan thống kê ở Trung ương và địa phương; bố trí

đủ kinh phí tiến hành các cuộc điều tra, tổng điều tra thống kê; xây dựng trụ sở, trang bị phương tiện đi lại và thiết bị làm việc theo định mức quy định. Đến năm 2012 hoàn thành việc kiên cố hóa các trụ sở Phòng Thống kê cấp huyện trên phạm vi cả nước.

7. Bảo đảm kinh phí và nguồn vốn xây dựng và thực hiện Đề án

- Kinh phí phục vụ Đề án gồm hai phần: (i) Kinh phí xây dựng, phổ biến, tập huấn và hướng dẫn các nội dung liên quan đến Đề án, tiến hành trong năm 2009-2010 và (ii) Kinh phí triển khai thực hiện Đề án trong 5 năm 2011-2015. Tổng kinh phí tạm tính khoảng 5.700 tỷ đồng, trong đó kinh phí xây dựng và hướng dẫn các nội dung trong năm 2009-2010 là 100 tỷ đồng (Bộ Kế hoạch và Đầu tư 10 tỷ đồng; các Bộ, Ngành khác mỗi Bộ, Ngành 1-1,5 tỷ đồng; mỗi tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương 0,5-1 tỷ đồng); kinh phí thực hiện Đề án trong 5 năm 2011-2015 là 5.600 tỷ đồng, bao gồm:

- Kinh phí hoàn thiện các Chế độ báo cáo thống kê cơ sở và các Chế độ báo cáo thống kê tổng hợp của toàn ngành Thống kê: 100 tỷ đồng;

- Kinh phí thực hiện các cuộc điều tra trong Chương trình điều tra thống kê quốc gia: 2.000 tỷ đồng;

- Kinh phí xây dựng các cơ sở dữ liệu hồ sơ đăng ký hành chính của các Bộ, Ngành và địa phương: 1.000 tỷ đồng;

- Kinh phí đào tạo và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực của toàn ngành Thống kê: 500 tỷ đồng;

- Kinh phí phát triển và ứng dụng công nghệ thông tin của toàn ngành Thống kê: 1.000 tỷ đồng;

- Kinh phí xây dựng trụ sở, mua sắm phương tiện đi lại và thiết bị làm việc của Hệ thống thống kê tập trung: 1.000 tỷ đồng.

- Nguồn kinh phí xây dựng Đề án và tập huấn nghiệp vụ trong năm 2009-2010; kinh phí thu thập thông tin thống kê trong 5 năm 2011-2015 và kinh phí xây dựng trụ sở, mua sắm phương tiện đi lại và thiết bị làm việc được bố trí từ nguồn vốn ngân sách Nhà nước theo quy định của Luật Ngân sách Nhà nước hiện hành. Nguồn kinh phí đào tạo nguồn nhân lực và kinh phí phát triển, ứng dụng công nghệ thông tin trong 5 năm 2011-2015 chủ yếu sử dụng nguồn vốn viện trợ phát triển chính thức (ODA), nguồn tài trợ và các nguồn vốn hợp pháp khác.

V. Tổ chức thực hiện

1. Trách nhiệm của các cơ quan, Bộ, Ngành và địa phương

a) Trách nhiệm của Ban Chỉ đạo xây dựng Đề án

Ban Chỉ đạo xây dựng Đề án thực hiện các nhiệm vụ đã được giao tại Công văn số 548/TTg-KHTH ngày 10 tháng 4 năm 2009 và Quyết định số 668/QĐ-TTg ngày 27 tháng 5 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ.

b) Trách nhiệm của các Bộ, Ngành

• Bộ Kế hoạch và Đầu tư

Bộ Kế hoạch và Đầu tư là cơ quan chủ trì Đề án, có trách nhiệm thực hiện các nội dung, chương trình chung của Đề án, bao gồm các công việc chủ yếu sau:

(1) Trên cơ sở đánh giá hoạt động của Hệ thống thống kê tập trung và đánh giá của các Bộ, Ngành, địa phương, Bộ Kế hoạch và Đầu tư tổng hợp, đánh giá khái quát thực trạng công tác thống kê nói chung và thực trạng các hệ thống chỉ tiêu thống kê nói riêng ở nước ta; đồng thời đúc rút kinh nghiệm xây dựng và áp dụng các hệ thống chỉ tiêu thống kê của các nước, làm cơ sở cho việc đổi mới đồng bộ các hệ thống chỉ tiêu thống kê của nước ta.

(2) Chủ trì thực hiện các nội dung, chương trình liên quan đến đổi mới và áp dụng đồng bộ Hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia và Hệ thống chỉ tiêu thống kê cấp tỉnh, huyện, xã.

(3) Chủ trì chuẩn hóa khái niệm, phương pháp tính các chỉ tiêu thống kê thuộc Hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia và Hệ thống chỉ tiêu thống kê cấp tỉnh, huyện, xã; đồng thời phối hợp với các Bộ, Ngành chuẩn hóa khái niệm, phương pháp tính các chỉ tiêu thuộc Hệ thống chỉ tiêu thống kê Bộ, Ngành.

(4) Chủ trì, phối hợp với các Bộ, Ngành và địa phương bổ sung hoàn thiện Chương trình điều tra thống kê quốc gia, Chế độ báo cáo thống kê tổng hợp, Chế độ báo cáo thống kê cơ sở và tổ chức các cơ sở dữ liệu hồ sơ đăng ký hành chính; xây dựng hoàn thiện hệ thống các bảng phân loại thống kê chủ yếu, bảo đảm phù hợp với các hệ thống chỉ tiêu thống kê mới và tiêu chuẩn quốc tế.

(5) Chủ trì, phối hợp với các Bộ, Ngành và địa phương xây dựng Chương trình phát triển và ứng dụng công nghệ thông tin của ngành Thống kê, trong đó chú trọng xây dựng các cơ sở dữ liệu thống kê vi mô và vĩ mô, tổ chức mạng thông tin thống kê quốc gia về cung cấp và chia sẻ thông tin thống kê giữa Hệ thống thống kê tập trung với các Bộ, Ngành, địa phương, doanh nghiệp và người dân nhằm tạo lập hệ thống thông tin thống kê thống nhất và hiệu quả. Chủ trì, phối hợp với các Bộ, Ngành, địa phương kêu gọi và bố trí vốn viện trợ phát triển chính thức (ODA) hỗ trợ phát triển công nghệ thông tin và đào tạo nguồn nhân lực cho toàn ngành Thống kê.

(6) Hoàn thiện Hệ thống tổ chức thống kê tập trung và thống kê xã, phường, thị trấn. Phối hợp với Bộ Nội vụ và các Bộ, Ngành, địa phương kiện toàn bộ máy tổ chức thống kê Bộ, Ngành Trung ương và thống kê Sở, Ban, Ngành địa phương theo hướng nâng cao vai trò, trách nhiệm của thống kê Bộ, Ngành và địa phương; đồng thời

xây dựng kế hoạch đào tạo, tuyển dụng, sử dụng nguồn nhân lực của toàn ngành Thống kê và hình thành đội ngũ cộng tác viên thống kê có tính chuyên nghiệp cao.

(7) Chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính bố trí kinh phí xây dựng hoàn thiện trụ sở làm việc của cơ quan Tổng cục Thống kê và trụ sở làm việc còn thiếu của cơ quan các Cục Thống kê tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Phòng Thống kê huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh; đồng thời phối hợp với Bộ Tài chính và các Bộ, Ngành liên quan bố trí, tổng hợp tổng dự toán kinh phí xây dựng, hướng dẫn các nội dung liên quan đến Đề án tiến hành trong năm 2009-2010 và kinh phí thực hiện Đề án trong 5 năm (2011-2015) của toàn ngành Thống kê.

(8) Tổ chức các hoạt động tuyên truyền, phổ biến, tập huấn và hướng dẫn các nội dung liên quan đến Đề án và triển khai thực hiện Đề án trong Hệ thống thống kê tập trung; theo dõi, đôn đốc các cơ quan Bộ, Ngành và địa phương triển khai các nội dung liên quan đến Đề án.

(9) Chủ động phối hợp với Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao để các Cơ quan này tham gia tích cực và có hiệu quả đối với việc đổi mới và hoàn thiện Hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia; xây dựng và ban hành Hệ thống chỉ tiêu thống kê áp dụng trong ngành Tòa án, Viện kiểm sát và triển khai các hoạt động khác về đổi mới đồng bộ các hệ thống chỉ tiêu thống kê thuộc phạm vi trách nhiệm.

• *Các Bộ, Ngành khác*

(1) Chủ trì, phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê) đánh giá hiện trạng công tác thống kê của Bộ, Ngành và đúc rút kinh nghiệm các nước về thống kê chuyên ngành, lĩnh vực tương ứng với ngành, lĩnh vực Bộ, Ngành đang quản lý.

(2) Thực hiện các nội dung, chương trình liên quan đến đổi mới và áp dụng đồng bộ hệ thống

chỉ tiêu thống kê của Bộ, Ngành phụ trách, bao gồm việc xây dựng Hệ thống chỉ tiêu thống kê Bộ, Ngành; chuẩn hóa khái niệm, phương pháp tính các chỉ tiêu; hoàn thiện phương pháp và các hình thức thu thập thông tin đầu vào (Các chế độ báo cáo thống kê, bố trí các cuộc điều tra thống kê, tổ chức các cơ sở dữ liệu hồ sơ đăng ký hành chính); xây dựng các bảng phân loại thống kê chuyên ngành.

(3) củng cố và hoàn thiện bộ máy tổ chức thống kê và hệ thống thông tin thống kê Bộ, Ngành; đồng thời chủ động đề xuất hoàn thiện bộ máy tổ chức thống kê Sở, Ban, Ngành địa phương. Tăng cường môi trường pháp lý, cơ sở vật chất, kinh phí và các điều kiện cần thiết khác cho thống kê Bộ, Ngành.

(4) Phát triển và ứng dụng công nghệ thông tin, thực hiện tin học hóa tất cả các khâu thu thập, xử lý, tổng hợp, phân tích, dự báo, lưu giữ, chia sẻ và công bố thông tin thống kê của Bộ, Ngành. Xây dựng các cơ sở dữ liệu thống kê vi mô, vĩ mô và mạng tin học; kết nối và chia sẻ thông tin thống kê trong nội bộ Bộ, Ngành cũng như với các Sở, Ban, Ngành địa phương, với Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê) và với các Bộ, Ngành khác.

(5) Chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư bố trí kinh phí thực hiện các phần việc thuộc trách nhiệm của Bộ, Ngành trong Đề án.

(6) Tổ chức các hoạt động tuyên truyền, phổ biến, tập huấn, hướng dẫn, triển khai và theo dõi, đôn đốc các cơ quan, đơn vị của Bộ, Ngành thực hiện các nội dung thuộc trách nhiệm của Bộ, Ngành trong Đề án.

(7) Đối với Bộ Nội vụ, ngoài các nhiệm vụ chung của Bộ, Ngành nêu trên, còn có nhiệm vụ: (i) Chủ trì, phối hợp với các Bộ, Ngành và địa phương hoàn thiện tổ chức, biên chế của Hệ thống thống kê tập trung; thống kê Bộ, Ngành

Trung ương; thống kê Sở, Ban, Ngành địa phương và thống kê xã, phường, thị trấn; (ii) Hoàn thiện xây dựng ngạch công chức thống kê; (iii) Bố trí kinh phí đào tạo lại đội ngũ cán bộ, công chức thống kê phù hợp với tính chất chuyên ngành sâu và đặc điểm hoạt động phức tạp, có phạm vi rộng của ngành Thống kê.

(8) Đối với Bộ Tài chính, ngoài các nhiệm vụ chung của Bộ, Ngành nêu trên, còn có nhiệm vụ: (i) Chủ trì, phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư, và các Bộ, Ngành, địa phương xác định tổng dự toán kinh phí xây dựng và triển khai thực hiện Đề án đổi mới đồng bộ các hệ thống chỉ tiêu thống kê trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt và hướng dẫn chi tiêu tài chính thuộc Đề án; (ii) Phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư bố trí kinh phí xây dựng hoàn thiện trụ sở và trang bị phương tiện làm việc của cơ quan Tổng cục Thống kê, cơ quan các Cục Thống kê tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các Phòng Thống kê huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh.

c) Trách nhiệm của UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

(1) Tổ chức đánh giá thực trạng công tác thống kê trên địa bàn.

(2) Tham gia với Bộ Kế hoạch và Đầu tư, và các Bộ, Ngành liên quan xây dựng Hệ thống chỉ tiêu thống kê cấp tỉnh, huyện, xã; xây dựng hoàn thiện Chế độ báo cáo thống kê; bố trí các cuộc điều tra thống kê; tổ chức các cơ sở dữ liệu hồ sơ đăng ký hành chính; xây dựng Chương trình phát triển, ứng dụng công nghệ thông tin và các nội dung đổi mới chuyên môn nghiệp vụ thống kê khác liên quan tới đổi mới đồng bộ các hệ thống chỉ tiêu thống kê trên địa bàn.

(3) Xây dựng và kiện toàn tổ chức thống kê Sở, Ban, Ngành địa phương; thống kê xã, phường, thị trấn; hoàn thiện môi trường pháp lý; tăng cường nhân lực và cơ sở vật chất cho các tổ chức thống kê này và các đơn vị cơ sở trên địa bàn.

(4) Bố trí kinh phí xây dựng và thực hiện các công việc của Đề án liên quan đến địa phương.

(5) Chỉ đạo, tổ chức tập huấn, hướng dẫn và theo dõi, đôn đốc các Sở, Ban, Ngành, các đơn vị cơ sở trên địa bàn thực hiện các nội dung thuộc trách nhiệm của địa phương trong Đề án.

2. Lộ trình và kế hoạch thực hiện

a) Đối với hoạt động đổi mới đồng bộ các hệ thống chỉ tiêu thống kê

(1) Để phù hợp với năng lực đội ngũ cán bộ và cơ sở vật chất của ngành Thống kê, sau khi được Thủ tướng Chính phủ và cấp có thẩm quyền ban hành, các chỉ tiêu trong mỗi hệ thống chỉ tiêu thống kê cần chia thành hai nhóm: Nhóm thứ nhất (Nhóm A) gồm những chỉ tiêu bắt đầu áp dụng ngay từ năm 2011; Nhóm thứ hai (Nhóm B) gồm những chỉ tiêu triển khai trong những năm 2012-2014; từ năm 2015 sẽ áp dụng toàn bộ các chỉ tiêu trong danh mục của các hệ thống chỉ tiêu thống kê mới.

(2) Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê) chủ trì, phối hợp với các Bộ, Ngành và địa phương xây dựng danh mục chỉ tiêu của Hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia trình Thủ tướng Chính phủ ban hành trong tháng 10 năm 2009.

(3) Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê) chủ trì, phối hợp với các Bộ, Ngành và địa phương xây dựng danh mục Hệ thống chỉ tiêu thống kê cấp tỉnh, huyện, xã để Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư ban hành trong tháng 02 năm 2010.

(4) 6 tháng đầu năm 2010, Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê) chủ trì, phối hợp với các Bộ, Ngành liên quan và địa phương hoàn thành việc giải thích khái niệm, phương pháp tính, nguồn số liệu của các chỉ tiêu Nhóm A; 6 tháng đầu năm 2011 hoàn thiện việc giải thích các chỉ tiêu Nhóm B thuộc Hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia đã được Thủ tướng Chính phủ ban hành và Hệ thống chỉ tiêu thống kê cấp

tỉnh, huyện, xã do Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư ban hành để áp dụng thống nhất trên phạm vi cả nước.

(5) Quý III năm 2010, Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê) chủ trì, phối hợp với các Bộ, Ngành liên quan và các địa phương hoàn thiện việc xây dựng các phương án và hình thức thu thập thông tin đầu vào cho Hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia và Hệ thống chỉ tiêu thống kê cấp tỉnh, huyện, xã đã được ban hành.

(6) Quý IV năm 2010, Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê) chủ trì, phối hợp với các Bộ, Ngành và địa phương tổ chức tập huấn, hướng dẫn nội dung liên quan đến các chỉ tiêu Nhóm A và quý IV năm 2011 hướng dẫn các chỉ tiêu Nhóm B thuộc Hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia và Hệ thống chỉ tiêu thống kê cấp tỉnh, huyện, xã mới để triển khai thực hiện lộ trình đề ra.

(7) Cuối năm 2009 và đầu năm 2010, các Bộ, Ngành chủ trì, phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê); các Sở, Ban, Ngành địa phương và các cơ quan có liên quan hoàn thành việc xây dựng Hệ thống chỉ tiêu thống kê của Bộ, Ngành; trong năm 2010 hoàn thành việc giải thích khái niệm, phương pháp tính, nguồn số liệu của các chỉ tiêu Nhóm A và 6 tháng đầu năm 2011 giải thích các chỉ tiêu Nhóm B (nếu có) thuộc Hệ thống chỉ tiêu thống kê Bộ, Ngành đã xây dựng; đồng thời hoàn thiện các Chế độ báo cáo, bố trí các cuộc điều tra thống kê, đặc biệt là tổ chức các cơ sở dữ liệu hồ sơ đăng ký hành chính để thu thập thông tin đầu vào cho các hệ thống chỉ tiêu thống kê mới.

b) Đối với các hoạt động kiện toàn tổ chức và môi trường pháp lý

(1) Cuối năm 2009, trình Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Tổng cục Thống kê phù hợp với Đề án đổi mới đồng bộ các hệ thống chỉ tiêu thống kê.

(2) Cuối năm 2009, trình Chính phủ ban hành Nghị định quy định chức năng, nhiệm vụ và tổ chức thống kê Bộ, Ngành; năm 2010 các Bộ, Ngành khẩn trương triển khai và hoàn thành việc xây dựng và củng cố bộ máy tổ chức thống kê Bộ, Ngành. Phối hợp với Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao hoàn thiện hệ thống tổ chức thống kê của Tòa án, Viện kiểm sát để đi vào hoạt động ổn định từ năm 2010.

(3) Cuối năm 2009, trình Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định về quy chế cộng tác viên thống kê.

(4) Năm 2010 tiếp tục kiện toàn, hoàn thiện tổ chức của các Cục Thống kê tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Phòng Thống kê huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh và thống kê xã, phường, thị trấn.

(5) Năm 2010 tiến hành đánh giá việc thực hiện Luật Thống kê và các văn bản pháp quy có liên quan, trên cơ sở đó đề nghị bổ sung, hoàn chỉnh các văn bản pháp lý về thống kê và xây dựng kế hoạch tuyên truyền, phổ biến, đôn đốc, giám sát việc thực hiện nghiêm chỉnh các văn bản này.

(6) Xây dựng văn bản pháp lý phù hợp và hiệu quả, xác định cơ chế phối hợp với hệ thống Tòa án, Viện kiểm sát trong hoạt động thống kê.

(7) Trên cơ sở Đề án đổi mới đồng bộ các hệ thống chỉ tiêu thống kê, Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với các Bộ, Ngành, địa phương tiến hành xây dựng "Chiến lược phát triển Thống kê Việt Nam giai đoạn 2011-2020 và tầm nhìn đến năm 2025" trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt vào cuối năm 2010.

c) Đối với hoạt động đầu tư xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật và bố trí kinh phí thực hiện

(1) Cuối năm 2009, Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê) hoàn thành việc xây dựng "Chương trình phát triển và ứng dụng công nghệ

thông tin của ngành Thống kê đến năm 2015 và định hướng đến năm 2020" trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

(2) Cuối năm 2009, Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê) chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính bố trí kinh phí xây dựng hoàn thiện trụ sở làm việc của cơ quan Tổng cục Thống kê và trụ sở làm việc còn thiếu của cơ quan các Cục Thống kê tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; trụ sở các Phòng Thống kê huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh.

(3) Cuối năm 2009, Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê) phối hợp với Bộ Tài chính và các Bộ, Ngành liên quan hoàn thiện việc xây dựng, tổng hợp kinh phí thực hiện các hệ thống chỉ tiêu thống kê mới trong Hệ thống thống kê tập trung, trong đó có kinh phí tiến hành các cuộc điều tra, tổng điều tra thống kê; kinh phí mua sắm phương tiện đi lại, trang thiết bị làm việc còn thiếu so với định mức quy định cho cơ quan Tổng cục Thống kê, cơ quan Cục Thống kê và Phòng Thống kê huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh theo lộ trình phù hợp.

(4) Cuối năm 2009 các Bộ, Ngành và địa phương hoàn thiện việc xây dựng, bố trí kinh phí tăng cường hoạt động thống kê của Bộ, Ngành, địa phương, đặc biệt là kinh phí phát triển và ứng dụng công nghệ thông tin, thực hiện tin học hóa hoạt động thu thập, tổng hợp, lưu giữ, phổ biến và chia sẻ thông tin thống kê giữa Trung ương với địa phương; giữa Bộ, Ngành, địa phương với các tập đoàn kinh tế, các doanh nghiệp và giữa Bộ, Ngành, địa phương với Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê).

(5) Cuối năm 2009, Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư và các Bộ, Ngành, địa phương xây dựng, tổng hợp tổng dự toán thực hiện Đề án của Hệ thống thống kê tập trung và thống kê Bộ, Ngành, địa phương trình Thủ tướng Chính phủ quyết định.

B. Hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia (dự thảo)

I. Nguyên tắc đổi mới, đồng bộ hoá các Hệ thống chỉ tiêu thống kê

1. Sửa đổi, bổ sung và hoàn thiện Hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia đã ban hành theo Quyết định 305/2005/QĐ-TTg ngày 24/11/2005 của Thủ tướng Chính phủ nhằm đáp ứng tốt hơn nhu cầu phục vụ lãnh đạo, quản lý điều hành của Đảng, Nhà nước và Chính quyền các cấp.

2. Đổi mới mang tính thống kê trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa có sự quản lý của Nhà nước.

3. Đảm bảo tính độc lập khách quan về chuyên môn nghiệp vụ thống kê.

4. Đảm bảo tính phù hợp, logic và liên kết giữa các Hệ thống chỉ tiêu thống kê.

5. Đảm bảo khai thác triệt để nguồn thông tin từ hệ thống kê khai, đăng ký hồ sơ hành chính, thực hiện sự phân công, phân cấp triệt để cho thống kê Bộ ngành, không trùng lặp, chồng chéo giữa hệ thống thống kê tập trung và hệ thống thống kê Bộ ngành.

6. Nâng cao vai trò quản lý Nhà nước về thống kê, hiệu quả thẩm định của Hệ thống tổ chức thống kê tập trung đối với hoạt động của thống kê Bộ ngành.

7. Đảm bảo tính phù hợp và khả thi trong quá trình thu thập, xử lý và công bố số liệu của các Hệ thống chỉ tiêu thống kê. Chú ý đến sự thay đổi về tự nhiên, xã hội của đất nước (ví dụ: cần xem xét đo lường sự biến đổi khí hậu, biến động về thành thị, nông thôn, di chuyển dân cư, ...).

8. Đảm bảo tính so sánh quốc tế, trước hết ở trong khu vực.

STT	Mã số	Nhóm, tên chỉ tiêu	Phân tổ chủ yếu	Kỳ công bố	Lộ trình thực hiện	Cơ quan chính chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp
01. Đất đai, khí hậu, hành chính						
1	0101	Diện tích đất	Mục đích sử dụng, hiện trạng sử dụng, tỉnh/thành phố	Năm	A	Bộ Tài nguyên và Môi trường
2		Biến động diện tích đất	Loại đất, tỉnh/thành phố	Năm	A	Bộ Tài nguyên và Môi trường
3		Tỷ lệ hộ sử dụng đất được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	Loại đất, tỉnh/thành phố	Năm	A	Bộ Tài nguyên và Môi trường
4	0102	Số giờ nắng, lượng mưa, độ ẩm không khí, nhiệt độ không khí	Tháng, trạm quan trắc	Năm	A	Bộ Tài nguyên và Môi trường
5	0103	Mức nước và lưu lượng nước một số sông chính	Sông chính (trạm)	Năm	A	Bộ Tài nguyên và Môi trường
6	0104	Số đơn vị hành chính	Cấp hành chính, thành thị/nông thôn	Năm	A	Bộ Nội vụ
02. Dân số						
7	0201	Dân số	<ul style="list-style-type: none"> - Giới tính, dân tộc, nhóm tuổi, thành thị/nông thôn, tỉnh/thành phố - Giới tính, dân tộc, độ tuổi, tình trạng hôn nhân, trình độ học vấn, thành thị/nông thôn, tỉnh/thành phố - Giới tính, dân tộc, tôn giáo, độ tuổi, tình trạng hôn nhân, trình độ học vấn, trình độ chuyên môn kỹ thuật, thành thị/nông thôn, tỉnh/thành phố 	Năm 5 năm 10 năm	A A* A	Tổng cục Thống kê
8	0202	Số hộ	Loại hộ, quy mô hộ, thành thị/nông thôn, tỉnh/thành phố	Năm	A	Tổng cục Thống kê

9	0203	Mật độ dân số	Tỉnh/thành phố	Năm	A	Tổng cục Thống kê
10	1	Tỷ số giới tính của dân số	Thành thị/nông thôn, tỉnh/thành phố	Năm	A	Tổng cục Thống kê
11	2	Tỷ số giới tính của trẻ em mới sinh	Thành thị/nông thôn, tỉnh/thành phố	Năm	A	Tổng cục Thống kê
12	0204	Tỷ suất sinh thô	Giới tính, dân tộc, thành thị/nông thôn, tỉnh/thành phố	Năm	A	Tổng cục Thống kê
13	0205	Tổng tỷ suất sinh	Dân tộc, thành thị/nông thôn, tỉnh/thành phố	Năm	A	Tổng cục Thống kê
14	0206	Tỷ suất chết thô	Giới tính, dân tộc, nhóm tuổi, nhóm nguyên nhân chết, thành thị/nông thôn, vùng, tỉnh/thành phố	Năm	A	Tổng cục Thống kê
15	3	Tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi	Dân tộc (2 nhóm lớn), giới tính, thành thị/nông thôn, vùng, tỉnh/thành phố	Năm	A	Tổng cục Thống kê
16	4	Tỷ suất chết của trẻ em dưới 5 tuổi	Dân tộc (2 nhóm lớn), giới tính, thành thị/nông thôn, vùng, tỉnh/thành phố	Năm	A	Tổng cục Thống kê
17	0207	Tỷ suất tăng dân số (chung, tự nhiên)	Thành thị/nông thôn, dân tộc, tỉnh/thành phố	Năm	A	Tổng cục Thống kê
18	0208	Tỷ suất nhập cư, xuất cư, tỷ suất di cư thuần	Giới tính, thành thị/nông thôn, dân tộc, tỉnh/thành phố	Năm	A	Tổng cục Thống kê
19	0209	Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh	Giới tính, thành thị/nông thôn, dân tộc, tỉnh/thành phố	2 năm	A	Tổng cục Thống kê
20	0210	Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ	- Giới tính, dân tộc nhóm tuổi, thành thị/nông thôn, tỉnh/thành phố - Dân tộc, giới tính, nhóm tuổi, thành thị/nông thôn, tỉnh/thành phố	2 năm 10 năm	A	Tổng cục Thống kê

21	5	Tỷ lệ phụ nữ từ 15-49 tuổi có chồng, đang sử dụng biện pháp tránh thai	- Dân tộc, thành thị/nông thôn, vùng, - Thành thị/nông thôn, dân tộc, tỉnh/thành phố	Năm 10 năm	A	Bộ Y tế (Tổng cục Dân số)
22	0212	Số cuộc kết hôn	Tỉnh/thành phố	Năm	A	Bộ Tư pháp
23		Tuổi kết hôn trung bình lần đầu	Giới tính, thành thị/nông thôn, vùng	5 năm	A*	Tổng cục Thống kê
24	0213	Số vụ ly hôn trong năm	Thành thị/nông thôn, tỉnh/thành phố	Năm	A	Toà án nhân dân tối cao
03. Lao động, việc làm						
25	0301	Lực lượng lao động	- Giới tính, thành thị/nông thôn, vùng - Giới tính, nhóm tuổi, thành thị/nông thôn, tỉnh/thành phố	Quý Năm	B A	Tổng cục Thống kê
26	0302	Số lao động đang làm việc trong nền kinh tế	- Giới tính, thành thị/nông thôn, khu vực kinh tế, loại hình kinh tế, vùng - Giới tính, thành thị/nông thôn, nhóm tuổi, ngành kinh tế, nghề nghiệp, vị thế việc làm, loại hình kinh tế, tỉnh/thành phố	Quý Năm	B A	Tổng cục Thống kê
27	6	Tỷ lệ lao động đang làm việc trong tổng dân số	Thành thị/nông thôn, tỉnh/thành phố	Năm	A	Tổng cục Thống kê
28	7	Tỷ lệ lao động làm việc theo số giờ trong tuần	- Số giờ, giới tính, thành thị/nông thôn, khu vực kinh tế, loại hình kinh tế, - Số giờ, giới tính, thành thị/nông thôn, ngành kinh tế, loại hình kinh tế, tỉnh/thành phố	Quý Năm	B B	Tổng cục Thống kê
29	8	Số giờ làm việc bình quân của 1 lao động trong tuần	- Giới tính, thành thị/nông thôn, khu vực kinh tế, loại hình kinh tế - Giới tính, thành thị/nông thôn, ngành kinh tế, loại hình kinh tế, tỉnh/thành phố	Quý Năm	B B	Tổng cục Thống kê

30	0303	Tỷ lệ lao động đang làm việc trong nền kinh tế đã qua đào tạo	- Giới tính, thành thị/nông thôn, ngành kinh tế, loại hình kinh tế, nhóm tuổi, trình độ chuyên môn, tỉnh/thành phố	Năm	A	Tổng cục Thống kê
31	0304	Số người thất nghiệp và tỷ lệ thất nghiệp	- Giới tính, thành thị/nông thôn, vùng, nhóm tuổi, trình độ chuyên môn, thời gian thất nghiệp, tỉnh/thành phố	Quý Năm	B A	Tổng cục Thống kê
32	0305	Số người thiếu việc làm và tỷ lệ thiếu việc làm	- Giới tính, thành thị/nông thôn, vùng ngành kinh tế, loại hình kinh tế - Giới tính, thành thị/nông thôn, ngành kinh tế, loại hình kinh tế, nhóm tuổi, trình độ chuyên môn, thời gian thiếu việc làm, tỉnh/thành phố	Quý Năm	B A	Tổng cục Thống kê
33	0306	Số lao động được tạo việc làm trong kỳ	Giới tính, ngành kinh tế, thành thị/nông thôn, tỉnh/thành phố	Quý, 6 tháng, năm	B, A	Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội
34	0307	Số lao động đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài trong năm theo hợp đồng	Giới tính, nhóm tuổi, trình độ chuyên môn, khu vực thị trường	6 tháng, năm	A	Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội
35	0308	Năng suất lao động xã hội	Ngành kinh tế, loại hình kinh tế	Năm	A	Tổng cục Thống kê
36	0310	Số vụ, số người bị tai nạn lao động và số người chết do tai nạn lao động	Giới tính, nguyên nhân, ngành kinh tế, tỉnh/thành phố	6 tháng, năm	A	Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội
37	0311	Số người mắc, chết bệnh nghề nghiệp	Loại bệnh, giới tính, nhóm tuổi	Năm	B	Bộ Y tế
04. Cơ sở kinh tế, hành chính, sự nghiệp						
38	0401	Số cơ sở kinh tế, hành chính, sự nghiệp (không kể cơ sở kinh tế cá thể nông, lâm nghiệp và thủy sản)	Ngành kinh tế, loại cơ sở, quy mô, tỉnh/thành phố	5 năm	A	Tổng cục Thống kê

39	0402	Số lao động trong các cơ sở kinh tế, hành chính, sự nghiệp (không kể cơ sở kinh tế cá thể nông, lâm nghiệp và thủy sản)	Ngành kinh tế, loại cơ sở, quy mô, tỉnh/thành phố	5 năm	A	Tổng cục Thống kê
40	0403	Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản	Ngành kinh tế, quy mô, tỉnh/thành phố	Năm	A	Tổng cục Thống kê
41		Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản	Ngành kinh tế, quy mô, tỉnh/thành phố	Năm	A	Tổng cục Thống kê
42	0404	Số hộ kinh tế cá thể nông, lâm nghiệp và thủy sản	Ngành kinh tế, quy mô, tỉnh/thành phố	5 năm	A	Tổng cục Thống kê
43	0405	Số lao động trong các hộ kinh tế cá thể nông, lâm nghiệp và thủy sản	Ngành kinh tế, quy mô, tỉnh/thành phố	5 năm	A	Tổng cục Thống kê
44	0406	Số trang trại	Loại hình trang trại, quy mô, tỉnh/thành phố	2 năm	A	Tổng cục Thống kê
45		Số lao động của trang trại	Loại hình trang trại, tỉnh/thành phố	2 năm	A	Tổng cục Thống kê
46		Diện tích đất của trang trại	Hiện trạng sử dụng, loại hình trang trại, tỉnh/thành phố	2 năm	A	Tổng cục Thống kê
47		Giá trị sản lượng hàng hóa và dịch vụ của trang trại	Loại hình trang trại, tỉnh/thành phố	2 năm	A	Tổng cục Thống kê
48		Số doanh nghiệp hoạt động sản xuất kinh doanh	Ngành kinh tế, loại hình kinh tế, quy mô, lãi/lỗ, tỉnh/thành phố	Năm	A	Tổng cục Thống kê
49		Số lao động của doanh nghiệp	Ngành kinh tế, loại hình kinh tế, giới tính, quy mô, tỉnh/thành phố	Năm	A	Tổng cục Thống kê
50		Số vốn của các doanh nghiệp	Nguồn vốn, ngành kinh tế, loại hình kinh tế, quy mô, tỉnh/thành phố	Năm	A	Tổng cục Thống kê
51		Doanh thu của doanh nghiệp	Ngành kinh tế, loại hình kinh tế, quy mô, tỉnh/thành phố	Năm	A	Tổng cục Thống kê
52		Lợi nhuận của doanh nghiệp	Ngành kinh tế, loại hình kinh tế, quy mô, tỉnh/thành phố	Năm	A	Tổng cục Thống kê
53		Thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp	Ngành kinh tế, loại hình kinh tế, quy mô, tỉnh/thành phố	Năm	A	Tổng cục Thống kê

54	0408	Giá trị tài sản cố định của doanh nghiệp	Ngành kinh tế, loại hình kinh tế, loại tài sản quy mô, tỉnh/thành phố	Năm	A	Tổng cục Thống kê
55	12	Năng suất tài sản cố định của các doanh nghiệp	Ngành kinh tế, loại hình kinh tế	Năm	B	Tổng cục Thống kê
56	8	Trang bị tài sản cố định bình quân một lao động của doanh nghiệp	Ngành kinh tế, loại hình kinh tế, quy mô, tỉnh/thành phố	Năm	A	Tổng cục Thống kê
57		Tỷ suất lợi nhuận của doanh nghiệp	Ngành kinh tế, loại hình kinh tế, quy mô, tỉnh/thành phố	Năm	A	Tổng cục Thống kê
58	0410	Giá trị tài sản cố định của cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp nhà nước	Loại tài sản, cấp quản lý, ngành kinh tế, tỉnh/thành phố	Năm	B	Bộ Tài chính
05. Đầu tư						
59	0501	Vốn đầu tư thực hiện	- Vốn đầu tư thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước (trung ương/ địa phương) - Loại hình kinh tế - Ngành kinh tế, loại hình kinh tế, nguồn vốn, khoản mục, tỉnh/thành phố	Tháng Quý, Năm	A A A	Tổng cục Thống kê
60		Cơ cấu vốn đầu tư thực hiện	Ngành kinh tế, loại hình kinh tế	Năm	A	Tổng cục Thống kê
61	0502	Tỷ lệ vốn đầu tư thực hiện so với tổng sản phẩm trong nước	Ngành kinh tế, loại hình kinh tế, tỉnh/thành phố	Quý, Năm	A A	Tổng cục Thống kê
62	0503	Hiệu quả sử dụng vốn đầu tư (ICOR)	Ngành kinh tế, loại hình kinh tế	Năm	A	Tổng cục Thống kê
63	0504	Số dự án và vốn đầu tư thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước	Nhóm công trình (trọng điểm quốc gia, A, B, C), ngành kinh tế, Bộ/ngành, tỉnh/thành phố	Năm	A	Bộ Kế hoạch và Đầu tư

64	0505	Số dự án và vốn đăng ký đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp phép mới và bổ sung vốn	- Loại dự án, nước/vùng lãnh thổ đầu tư, tỉnh/thành phố - Loại dự án, hình thức đầu tư, ngành kinh tế, nước/vùng lãnh thổ đầu tư, tỉnh/thành phố	Tháng Quý, năm	A A	Bộ Kế hoạch và Đầu tư
65	0506	Vốn thực hiện của các dự án đầu tư trực tiếp của nước ngoài	Hình thức đầu tư, ngành kinh tế, nước/vùng lãnh thổ đầu tư, khối nước, tỉnh/thành phố	Quý, năm	A	Tổng cục Thống kê
66	0507	Số dự án và vốn đăng ký đầu tư trực tiếp ra nước ngoài được cấp phép mới và bổ sung vốn	Ngành kinh tế, hình thức đầu tư, nước/vùng lãnh thổ đầu tư	Năm	A	Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam
67	0508	Vốn thực hiện của các dự án đầu tư trực tiếp ra nước ngoài	Ngành kinh tế, hình thức đầu tư, nước/vùng lãnh thổ đầu tư	Năm	A	Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam
68	0509	Vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ký kết, thực hiện)	Hình thức hỗ trợ, ngành kinh tế, tỉnh/thành phố	Quý, năm	A	Bộ Kế hoạch và Đầu tư
06. Tài khoản quốc gia						
69	0602	Tổng sản phẩm trong nước (GDP)	- Ngành kinh tế - Ngành kinh tế, loại hình kinh tế, tỉnh/thành phố	Quý, Năm	A A	Tổng cục Thống kê
70	11	Sử dụng tổng sản phẩm trong nước	Tích lũy/tiêu dùng cuối cùng/xuất, nhập khẩu	Quý, năm	A	Tổng cục Thống kê
71	0603	Cơ cấu tổng sản phẩm trong nước	- Ngành kinh tế - Ngành kinh tế, loại hình kinh tế	Quý, Năm	A A	Tổng cục Thống kê
72	12	Cơ cấu sử dụng tổng sản phẩm trong nước	Tích lũy/tiêu dùng cuối cùng/xuất, nhập khẩu	Quý, năm	A	Tổng cục Thống kê
73	0604	Tốc độ tăng tổng sản phẩm trong nước	- Ngành kinh tế - Ngành kinh tế, loại hình kinh tế, tỉnh/thành phố	Quý, Năm	A A	Tổng cục Thống kê
74	0605	Tổng sản phẩm trong nước bình quân đầu người (tính bằng VND; USD)	Tỉnh/thành phố	Năm	A	Tổng cục Thống kê

75	0606	Tốc độ tăng năng suất các nhân tố tổng hợp	Khu vực kinh tế, loại hình kinh tế	Năm	B	Tổng cục Thống kê
76	0607	Tỷ trọng đóng góp của các yếu tố vốn, lao động, năng suất các nhân tố tổng hợp vào tốc độ tăng trưởng chung	Khu vực kinh tế, loại hình kinh tế	Năm	B	Tổng cục Thống kê
77	0608	Tích lũy tài sản	- Tài sản cố định/tài sản lưu động - Loại tài sản, loại hình kinh tế, gộp/thuần	Quý Năm	A A	Tổng cục Thống kê
78	0610	Tiêu dùng cuối cùng của nhà nước	Chức năng	Quý, năm	B, A	Tổng cục Thống kê
79	0611	Tiêu dùng cuối cùng của hộ gia đình	- Mục đích, đối tượng sử dụng - Mục đích, đối tượng chi/đối tượng sử dụng	Quý Năm	B A	Tổng cục Thống kê
80	0612	Tổng thu nhập quốc gia (GNI)	Gộp/thuần	Năm	A	Tổng cục Thống kê
81		Tỷ lệ tổng thu nhập quốc gia so với tổng sản phẩm trong nước	Gộp/thuần	Năm	A	Tổng cục Thống kê
82	0613	Thu nhập quốc gia khả dụng (NDI)	Khu vực thể chế	Năm 2 năm	A B	Tổng cục Thống kê
83	0614	Tỷ lệ tiết kiệm so với tổng sản phẩm trong nước	Khu vực thể chế	Năm 2 năm	A B	Tổng cục Thống kê
84		Cơ cấu các yếu tố sản xuất trong tổng sản phẩm trong nước	Ngành kinh tế, loại hình kinh tế	Năm	B	Tổng cục Thống kê
85		Tổng sản phẩm trong nước xanh (GDP xanh)		Năm	B	Tổng cục Thống kê
86		Mức tiêu hao năng lượng so với tổng sản phẩm trong nước	Ngành kinh tế	Năm	B	Tổng cục Thống kê
87		Mức tăng/giảm tiêu hao năng lượng so với tổng sản phẩm trong nước	Ngành kinh tế	Năm	B	Tổng cục Thống kê
88		Tỷ lệ tiết kiệm so với tích lũy tài sản		Năm	A	Tổng cục Thống kê

07. Tài chính công						
89	0701	Thu ngân sách nhà nước	- Mục lục ngân sách - Mục lục ngân sách, Bộ/ngành, loại hình kinh tế, tỉnh/thành phố	Tháng, quý, Năm	A A	Bộ Tài chính
90	0702	Tỷ lệ thu ngân sách nhà nước so với tổng sản phẩm trong nước	- Khoản thu chủ yếu - Khoản thu chủ yếu, loại hình kinh tế	Quý, Năm	A A	Tổng cục Thống kê
91	0703	Chi ngân sách nhà nước	- Mục lục ngân sách, - Mục lục ngân sách, chức năng, Bộ/ngành, tỉnh/thành phố	Tháng, Quý, Năm,	A A	Bộ Tài chính
92		Tỷ lệ chi ngân sách nhà nước so với tổng sản phẩm trong nước	Khoản chi chủ yếu	Năm	A	Tổng cục Thống kê
93	0704	Bội chi ngân sách nhà nước	Nguồn bù đắp	Tháng, quý, năm	A	Bộ Tài chính
94	0705	Tỷ lệ bội chi ngân sách nhà nước so với tổng sản phẩm trong nước		Quý, năm	A	Tổng cục Thống kê
95	0706	Nợ của Chính phủ (hiện có, đến hạn, đã trả) (xin ý kiến trong Tờ trình)	Kỳ hạn và nguồn vay	Năm	A	Bộ Tài chính
96	0707	Nợ nước ngoài (hiện có, đến hạn, đã trả) (xin ý kiến trong Tờ trình)	Kỳ hạn, Chính phủ/doanh nghiệp	Năm	A	Bộ Tài chính, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam
97		Tỷ trọng chi đầu tư phát triển từ ngân sách nhà nước	Lĩnh vực chủ yếu	Năm	A	Bộ Tài chính
98		Tỷ trọng chi thường xuyên trong ngân sách nhà nước	Lĩnh vực chi chủ yếu	Năm	A	Tổng cục Thống kê
99		Tỷ trọng đóng góp của các loại hình kinh tế vào ngân sách nhà nước		Năm	A	Bộ Tài chính
100	30	Tỷ lệ thu từ thuế, lệ phí so với tổng sản phẩm trong nước	Loại thuế/loại lệ phí	Năm	A	Bộ Tài chính
101	36	Tỷ lệ thay đổi chi tiêu quốc phòng trên 10.000 dân	(xin ý kiến trong Tờ trình)	Năm	B	Bộ Tài chính

102	37	Tỷ lệ thay đổi chỉ tiêu quốc phòng so với tổng sản phẩm trong nước	(xin ý kiến trong Tờ trình)	Năm	B	Bộ Tài chính
08. Tiền tệ, chứng khoán và bảo hiểm						
103	0801	Tổng phương tiện thanh toán		Quý, năm	A	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam
104		Tốc độ tăng tổng phương tiện thanh toán		Quý, năm	A	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam
105	0802	Số dư huy động vốn của các tổ chức tín dụng	Loại tiền tệ, đối tượng, thời hạn	Quý, năm	A	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam
106	0803	Lãi suất tiền gửi bình quân	Loại tiền tệ, thời hạn	Quý, năm	A*	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam
107	0804	Dư nợ tín dụng của các tổ chức tín dụng	Loại tiền tệ, thời hạn, loại hình kinh tế	Quý, năm	A	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam
108		Tốc độ tăng dư nợ tín dụng của các tổ chức tín dụng	Loại tiền tệ, thời hạn, loại hình kinh tế	Quý, năm	A	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam
109	0806	Cán cân thanh toán quốc tế	Khoản mục	Quý, năm	A	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam
110		Tỷ lệ cán cân vãng lai so với tổng sản phẩm trong nước		Quý, năm	A	Tổng cục Thống kê
111		Vị thế đầu tư quốc tế (IIP)	Khoản mục	Năm	B	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam
112	0807	Tỷ giá hối đoái bình quân giữa VND và USD		Tháng, quý, năm	A	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam
113	0808	Dự trữ ngoại hối nhà nước	Loại ngoại hối	Quý, năm	B	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam
114	46	Tỷ lệ tổng phương tiện thanh toán so với tổng sản phẩm trong nước		Quý, năm	A	Tổng cục Thống kê
115	0809	Số lượng công ty niêm yết chứng khoán	Sở giao dịch chứng khoán	Tháng, quý, năm	A	Bộ Tài chính
116	0810	Khối lượng và giá trị chứng khoán niêm yết	Loại chứng khoán, Sở giao dịch chứng khoán	Tháng, quý, năm	A	Bộ Tài chính

117	0811	Khối lượng và giá trị chứng khoán giao dịch	Loại chứng khoán, loại thị trường, Sở giao dịch chứng khoán	Tháng, quý, năm	A	Bộ Tài chính
118	0812	Tổng giá trị bình quân vốn hoá thị trường chứng khoán	Loại chứng khoán, Sở giao dịch chứng khoán	Tháng, quý, năm	A	Bộ Tài chính
119	0813	Chỉ số cổ phiếu bình quân	Loại chỉ số, Sở giao dịch chứng khoán	Tháng, quý, năm	A	Bộ Tài chính
120	0814	Tổng thu phí bảo hiểm	Loại hình doanh nghiệp, nghiệp vụ bảo hiểm, loại bảo hiểm	Quý, năm	A	Bộ Tài chính
121	0815	Tổng chi trả bảo hiểm	Loại hình doanh nghiệp, nghiệp vụ bảo hiểm, loại bảo hiểm	Quý, năm	A	Bộ Tài chính
122	0816	Số người đóng bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội	Loại bảo hiểm, tỉnh/thành phố	Năm	A	Bảo hiểm Xã hội Việt Nam
123	0817	Số người được nhận bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội	Loại bảo hiểm, tỉnh/thành phố	Năm	A	Bảo hiểm Xã hội Việt Nam
124	0818	Thu bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội	Nguồn, loại thu, tỉnh/thành phố	Tháng, quý, năm	A	Bảo hiểm Xã hội Việt Nam
125	0819	Chi bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội	Nguồn, loại chi, tỉnh/thành phố	Tháng, quý, năm	A	Bảo hiểm Xã hội Việt Nam
126	0820	Số dư cuối kỳ, số tăng trong kỳ của quỹ bảo hiểm xã hội	Tỉnh/thành phố	Quý, năm	A	Bảo hiểm Xã hội Việt Nam
127		Tỷ lệ tổng vốn hóa thị trường chứng khoán so với tổng sản phẩm trong nước		Năm	A	Tổng cục Thống kê
128		Tỷ lệ vốn huy động ngắn hạn chuyển cho vay trung hạn và dài hạn trên tổng số vốn huy động ngắn hạn		Năm	A	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam
129		Tỷ lệ tiền mặt ngoài hệ thống ngân hàng so với tổng phương tiện thanh toán		Năm	A	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

09. Nông, lâm nghiệp và thủy sản						
130	0902	Giá trị sản phẩm thu hoạch trên 1ha đất trồng trọt	Loại đất, tỉnh/thành phố	Năm	A	Tổng cục Thống kê
131		Giá trị sản phẩm thu hoạch trên 1 ha đất nuôi trồng thủy sản	Đối tượng nuôi chủ yếu, phương thức nuôi, tỉnh/thành phố	Năm	A	Tổng cục Thống kê
132	0903	Diện tích gieo trồng cây hàng năm	Loại cây, tỉnh/thành phố	Vụ, năm	A	Tổng cục Thống kê
133		Diện tích gieo trồng cây nông nghiệp áp dụng quy trình chuẩn (GAP)	Loại cây, tỉnh/thành phố	Vụ, năm	B	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
134	0904	Diện tích cây lâu năm	Loại cây, trồng mới/cho sản phẩm, tỉnh/thành phố	Năm	A	Tổng cục Thống kê
135	0905	Diện tích gieo trồng cây nông nghiệp được cơ giới hoá	Loại cây, khâu công việc, tỉnh/thành phố	Vụ, năm	A	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
136	0906	Diện tích gieo trồng cây hàng năm được tưới	Loại cây, hình thức tưới, tỉnh/thành phố	Năm	A	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
137		Diện tích gieo trồng cây hàng năm được tiêu	Loại cây, hình thức tiêu, tỉnh/thành phố	Năm	A	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
138	0907	Năng suất một số loại cây trồng chủ yếu	Loại cây, tỉnh/thành phố	Vụ, năm	A	Tổng cục Thống kê
139	0908	Sản lượng một số loại cây trồng chủ yếu	Loại cây, tỉnh/thành phố	Vụ, năm	A	Tổng cục Thống kê
140	0909	Cân đối một số nông sản chủ yếu	Loại nông sản, nguồn, mục đích sử dụng	Năm	B	Tổng cục Thống kê
141		Sản lượng lương thực có hạt bình quân đầu người	Loại lương thực, tỉnh/thành phố	Năm	A	Tổng cục Thống kê
142		Tỷ suất hàng hóa của nông sản chủ yếu	Loại nông sản, tỉnh/thành phố	Năm	B	Tổng cục Thống kê

143	0910	Số lượng gia súc, gia cầm và vật nuôi khác	Loại vật nuôi, loại hình chăn nuôi (doanh nghiệp/trang trại/hộ gia đình), tỉnh/thành phố	2 lần/năm	A	Tổng cục Thống kê
144	0911	Sản lượng sản phẩm chăn nuôi chủ yếu	Loại sản phẩm, tỉnh/thành phố	2 lần/năm	A	Tổng cục Thống kê
145	0912	Diện tích rừng trồng mới tập trung	- Loại rừng - Loại rừng, tỉnh/thành phố	6 tháng Năm	A A	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
146	0913	Sản lượng gỗ và lâm sản khác	- Loại lâm sản - Loại lâm sản, tỉnh/thành phố	6 tháng Năm	A A	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tổng cục Thống kê
147	0914	Số lượng và công suất máy móc, thiết bị chủ yếu phục vụ nông, lâm nghiệp	Loại máy, thiết bị, ngành kinh tế, tỉnh/thành phố	5 năm	A	Tổng cục Thống kê
148	0411	Năng lực hiện có và mới tăng trong năm của các công trình thủy lợi	Công dụng (tưới/tiêu/ngăn mặn), tỉnh/thành phố	Năm	A	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
149	0411	Chiều dài kênh mương được kiên cố hoá	Loại kênh mương, tỉnh/thành phố	Năm	A	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
150	0915	Diện tích nuôi trồng thủy sản	Loại thủy sản, phương thức nuôi, loại nước, tỉnh/thành phố	Năm	A	Tổng cục Thống kê
151	13	Số lượng và thể tích lồng, bè nuôi thủy sản	Loại thủy sản, loại nước, tỉnh/thành phố	Năm	A	Tổng cục Thống kê
152	0916	Sản lượng thủy sản	- Khai thác/nuôi trồng, loại thủy sản - Khai thác/nuôi trồng, loại thủy sản, loại nước, tỉnh/thành phố	Quý, 6 tháng Năm	A	Tổng cục Thống kê
153	0917	Số lượng và công suất tàu thuyền có động cơ khai thác hải sản	Nhóm công suất, phạm vi khai thác, tỉnh/thành phố	Năm	A	Tổng cục Thống kê

154	14	Tồn kho sản phẩm nông nghiệp chủ yếu	Loại hình kinh tế, loại sản phẩm	Năm	B	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
155	16	Diện tích rừng hiện có	Loại rừng, tỉnh/thành phố	Năm	A	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
156	17	Diện tích rừng trồng được chăm sóc	- Loại rừng - Loại rừng, tỉnh/thành phố	6 tháng, Năm	A	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
157	18	Diện tích rừng được khoanh nuôi tái sinh	- Loại rừng - Loại rừng, tỉnh/thành phố	6 tháng Năm	A	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
158	19	Diện tích rừng được giao khoán bảo vệ	- Loại rừng - Loại rừng, tỉnh/thành phố	6 tháng Năm	A	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
159	26	Số xã được công nhận đạt tiêu chí nông thôn mới	Tỉnh/thành phố	Năm	B	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
10. Công nghiệp và xây dựng						
160	1002	Chỉ số sản xuất công nghiệp	- Ngành kinh tế, tỉnh/thành phố - Ngành kinh tế, loại hình kinh tế, tỉnh/thành phố	Tháng, quý Năm	A	Tổng cục Thống kê
161	1003	Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu	- Loại sản phẩm - Loại sản phẩm, loại hình kinh tế	Tháng, quý Năm	A	Tổng cục Thống kê
162	1004	Chỉ số tiêu thụ sản phẩm công nghiệp chế biến, chế tạo	Ngành kinh tế, một số sản phẩm chủ yếu	Quý, năm	A	Tổng cục Thống kê
163	1005	Chỉ số tồn kho sản phẩm công nghiệp chế biến, chế tạo	Ngành kinh tế, một số sản phẩm chủ yếu	Quý, năm	A	Tổng cục Thống kê
164	12	Năng suất tài sản cố định của các doanh nghiệp công nghiệp	Ngành kinh tế, loại hình kinh tế	Năm	A	Tổng cục Thống kê

165	1006	Cân đối một số năng lượng chủ yếu	Loại năng lượng, khu vực tiêu dùng	Năm	B	Tổng cục Thống kê
166	0411	Năng lực sản xuất và năng lực mới tăng sản phẩm công nghiệp trong năm	Sản phẩm chủ yếu	Năm	A	Bộ, ngành liên quan, tỉnh/thành phố
167	1007	Diện tích sàn xây dựng nhà hoàn thành trong năm	Loại nhà, tỉnh/thành phố	Năm	A	Tổng cục Thống kê
168	1008	Số lượng nhà ở và tổng diện tích nhà ở sử dụng hiện có	Loại nhà, hình thức sở hữu, năm xây dựng, tỉnh/thành phố	10 năm	A	Tổng cục Thống kê
11. Thương mại trong nước						
169	1101	Tổng mức bán lẻ hàng hoá	- Loại hình kinh tế, nhóm hàng	Tháng, quý	A	Tổng cục Thống kê
			- Loại hình kinh tế, nhóm hàng, loại cơ sở bán lẻ, tỉnh/thành phố	Năm	A	
170	1102	Doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống	Ngành kinh tế, loại hình kinh tế, tỉnh/thành phố	Tháng, quý, năm	A	Tổng cục Thống kê
171	1103	Số lượng chợ	Loại chợ, tỉnh/thành phố	Năm	A	Bộ Công thương
172	1104	Số lượng siêu thị, trung tâm thương mại	Loại hình kinh tế, quy mô, tỉnh/thành phố	Năm	A	Bộ Công thương
12. Thương mại quốc tế						
173	1201	Giá trị xuất khẩu hàng hoá	- Loại hình kinh tế, nước/vùng lãnh thổ hàng đến, tỉnh/thành phố - Ngành kinh tế, loại hình kinh tế, danh mục hàng hoá xuất, nhập khẩu, danh mục sản phẩm, nước/vùng lãnh thổ hàng đến, hàng trong nước/hàng tái xuất, phương thức vận tải, tỉnh/thành phố	Tháng Quý, Năm	A B, A	Bộ Tài chính, Tổng cục Thống kê

174	1202	Giá trị nhập khẩu hàng hoá	<ul style="list-style-type: none"> - Loại hình kinh tế, nước/vùng lãnh thổ xuất xứ, tỉnh/thành phố - Ngành kinh tế, loại hình kinh tế, danh mục hàng hoá xuất, nhập khẩu, danh mục sản phẩm, nước/vùng lãnh thổ xuất xứ, phương thức vận tải, tỉnh/thành phố 	<p>Tháng</p> <p>Quý, năm</p>	<p>A</p> <p>B,A</p>	<p>Bộ Tài chính, Tổng cục Thống kê</p>
175	1203	Mặt hàng xuất khẩu	<ul style="list-style-type: none"> - Mặt hàng chủ yếu - Danh mục hàng hoá xuất, nhập khẩu, nước/vùng lãnh thổ hàng đến, hàng trong nước/hàng tái xuất 	<p>Tháng</p> <p>Quý, Năm</p>	<p>A</p> <p>B, A</p>	<p>Bộ Tài chính, Tổng cục Thống kê</p>
176	1204	Mặt hàng nhập khẩu	<ul style="list-style-type: none"> - Mặt hàng chủ yếu - Danh mục hàng hoá xuất, nhập khẩu, nước/vùng lãnh thổ xuất xứ 	<p>Tháng</p> <p>Quý, Năm</p>	<p>A</p> <p>B, A</p>	<p>Bộ Tài chính, Tổng cục Thống kê</p>
177	1205	Xuất, nhập khẩu với các châu lục, khối nước, nước/vùng lãnh thổ	<ul style="list-style-type: none"> - Mặt hàng chủ yếu - Danh mục hàng hoá xuất, nhập khẩu 	<p>Quý</p> <p>Năm</p>	<p>A</p> <p>A</p>	<p>Tổng cục Thống kê</p>
178	1206	Xuất siêu, nhập siêu hàng hoá	<ul style="list-style-type: none"> - Nước/vùng lãnh thổ chủ yếu - Châu lục, khối nước, nước/vùng lãnh thổ 	<p>Quý</p> <p>Năm</p>	<p>A</p> <p>A</p>	<p>Tổng cục Thống kê</p>
179	1207	Giá trị xuất khẩu dịch vụ	<ul style="list-style-type: none"> - Loại dịch vụ chủ yếu - Loại dịch vụ, nước/vùng lãnh thổ chủ yếu 	<p>Quý</p> <p>Năm</p>	<p>A</p> <p>B</p>	<p>Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Bộ, ngành có quản lý dịch vụ, Tổng cục Thống kê</p>

180	1208	Giá trị nhập khẩu dịch vụ	- Loại dịch vụ chủ yếu - Loại dịch vụ, nước/vùng lãnh thổ chủ yếu	Quý Năm	A B	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Bộ, ngành có quản lý dịch vụ, Tổng cục Thống kê
181	1209	Xuất siêu, nhập siêu dịch vụ	Nước/vùng lãnh thổ chủ yếu	Năm	B	Tổng cục Thống kê
182	1	Tỷ lệ giá trị hàng chế biến xuất khẩu trong tổng giá trị hàng hóa xuất khẩu	Nhóm hàng chủ yếu, nước/vùng lãnh thổ	6 tháng, năm	A	Tổng cục Thống kê
183	2a	Tỷ lệ giá trị xuất khẩu, nhập khẩu so với tổng sản phẩm trong nước	Hàng hóa/dịch vụ	Năm	A	Tổng cục Thống kê
184	3	Giá trị xuất khẩu hàng hóa bình quân đầu người		Năm	A	Tổng cục Thống kê
185		Tỷ lệ giá trị nhập khẩu tư liệu sản xuất so với tổng giá trị hàng hóa nhập khẩu	Nhóm hàng chủ yếu, nước/vùng lãnh thổ	Năm	A	Tổng cục Thống kê
186		Tỷ lệ giá trị xuất, nhập khẩu hàng hóa với các nước ASEAN so với tổng sản phẩm trong nước		Năm	A	Tổng cục Thống kê
13. Giá cả						
187	1301	Chỉ số giá tiêu dùng (<i>bao gồm chỉ số lạm phát cơ bản</i>) (CPI), chỉ số giá vàng, chỉ số giá đô la Mỹ	Nhóm hàng hoá/dịch vụ/vàng/đô la Mỹ (USD), thành thị/nông thôn, tỉnh/thành phố	Tháng	A	Tổng cục Thống kê
188	5	Chỉ số giá sinh hoạt theo không gian	Nhóm hàng hóa, dịch vụ chủ yếu, thành thị/nông thôn, tỉnh/thành phố	2 năm	B	Tổng cục Thống kê
189	1302	Chỉ số giá nguyên, nhiên, vật liệu dùng cho sản xuất	Nhóm hàng, vùng	Quý, năm	A	Tổng cục Thống kê
190	6	Chỉ số giá bán sản phẩm của người sản xuất hàng nông, lâm, thủy sản	Nhóm hàng, vùng	Quý, năm	A	Tổng cục Thống kê

191	7	Chỉ số giá bán sản phẩm của người sản xuất hàng công nghiệp	Nhóm hàng, vùng	Quý, năm	A	Tổng cục Thống kê
192	1304	Chỉ số giá xuất khẩu hàng hoá	Nhóm hàng	Quý, năm	A	Tổng cục Thống kê
193	1305	Chỉ số giá nhập khẩu hàng hoá	Nhóm hàng	Quý, năm	A	Tổng cục Thống kê
194	8	Chỉ số giá xây dựng	Nhóm sản phẩm, vùng	Quý, năm	B	Tổng cục Thống kê
195	9	Chỉ số giá cước vận tải	Ngành đường, vùng	Quý, năm	A	Tổng cục Thống kê
196	10	Chỉ số giá cước bưu chính, viễn thông	Ngành kinh tế	Quý, năm	A	Tổng cục Thống kê
197	11	Chỉ số giá dịch vụ lưu trú	Nhóm hàng, vùng	Quý, năm	B	Tổng cục Thống kê
198	12	Chỉ số giá dịch vụ tài chính, ngân hàng	Nhóm hàng	Quý, năm	B	Tổng cục Thống kê
199	13	Chỉ số giá dịch vụ bảo hiểm	Nhóm hàng	Quý, năm	B	Tổng cục Thống kê
200		Chỉ số tiền lương của khu vực hành chính/sự nghiệp	Hành chính/sự nghiệp	Năm	B	Tổng cục Thống kê
14. Du lịch						
201	15	Doanh thu dịch vụ du lịch (không đưa vào HTCTQG)	Ngành kinh tế (đại lý, tua du lịch và dịch vụ hỗ trợ), tỉnh/thành phố	Tháng, quý, năm	A	Tổng cục Thống kê
202	1401	Số lượt khách quốc tế đến Việt Nam	Mục đích, quốc tịch, phương tiện	Tháng, quý, năm	A	Bộ Công an, Bộ Quốc phòng
203	1402	Số lượt người Việt Nam ra nước ngoài	Mục đích, phương tiện	Tháng, quý, năm	B, A	Bộ Công an, Bộ Quốc phòng

204	1403	Số lượt khách du lịch trong nước	Loại cơ sở lưu trú, tỉnh/thành phố đến	Tháng, quý, năm	B	Bộ Công an
205	1404	Chỉ tiêu của khách quốc tế đến Việt Nam	Loại chỉ tiêu, quốc tịch	Năm	A	Tổng cục Thống kê
206	1405	Chỉ tiêu của khách du lịch trong nước	Loại chỉ tiêu, loại cơ sở lưu trú	Năm	A	Tổng cục Thống kê
207	1406 (0411)	Số lượng, năng lực hiện có và tăng thêm trong năm của các cơ sở lưu trú	Loại hình kinh tế, hạng/loại cơ sở, tỉnh/thành phố	Năm	A	Tổng cục Thống kê
208	16	Hệ số sử dụng cơ sở lưu trú	Loại hình kinh tế, hạng/loại cơ sở, tỉnh/thành phố	Năm	A	Tổng cục Thống kê
15. Giao thông vận tải						
209	1501	Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải (Xin ý kiến)	- Ngành kinh tế, loại hình kinh tế - Ngành kinh tế, loại hình kinh tế, tỉnh/thành phố	Tháng, quý Năm	A A	Tổng cục Thống kê
210	1502	Số lượng hành khách vận chuyển và luân chuyển	- Ngành vận tải, trong nước/ngoài nước, loại hình kinh tế - Ngành vận tải, trong nước/ngoài nước, loại hình kinh tế, tỉnh/thành phố	Tháng, quý Năm	A	Tổng cục Thống kê
211	1503	Khối lượng hàng hoá vận chuyển và luân chuyển	- Ngành vận tải, trong nước/ngoài nước, loại hình kinh tế - Ngành vận tải, trong nước/ngoài nước, loại hình kinh tế, tỉnh/thành phố	Tháng, quý Năm	A	Tổng cục Thống kê
212	18	Cự ly vận chuyển hành khách bình quân	Ngành đường, tỉnh, thành phố	Năm	A	Tổng cục Thống kê

213	17	Cự ly vận chuyển hàng hóa bình quân	Ngành đường, tỉnh, thành phố	Năm	A	Tổng cục Thống kê
214	1504	Chiều dài đường bộ, đường sắt, đường thủy nội địa, đường ống	Loại đường, cấp quản lý, tỉnh /thành phố	Năm	A	Bộ Giao thông vận tải
215	1505	Số tuyến bay, chiều dài đường bay	Nội địa/quốc tế	Năm	A	Bộ Giao thông vận tải
216	1506 (0411)	Số lượng, năng lực bốc xếp hiện có và tăng thêm của cảng	Cảng biển/cảng đường thủy nội địa	Năm	A	Bộ Giao thông vận tải
217	1507	Khối lượng hàng hoá thông qua cảng	Cảng biển/cảng đường thủy nội địa/cảng hàng không	Quý, năm	A	Bộ Giao thông vận tải
218	19	Hệ số bốc xếp hàng hóa thông qua cảng	Loại cảng	Quý, năm	A	Tổng cục Thống kê
219	1508	Số lượng và năng lực vận chuyển hiện có và tăng thêm cảng hàng không	Nội địa/quốc tế	Năm	A	Bộ Giao thông vận tải
220	1509	Số lượng tàu bay	Loại, công suất, hiện trạng	Năm	A	Bộ Giao thông vận tải
221	1510	Số lượng phương tiện vận tải đường thủy có động cơ	Loại, công suất, hiện trạng, tỉnh/thành phố	Năm	A	Bộ Giao thông vận tải
222	1511	Số lượng đầu máy, toa xe lửa	Loại, công suất, hiện trạng	Năm	A	Bộ Giao thông vận tải
223	1512	Số lượng ô tô đăng ký mới trong năm	Loại, công suất, tỉnh/thành phố	Năm	A	Bộ Công an
224	1513	Số lượng mô tô, xe máy đăng ký mới trong năm	Tỉnh/thành phố	Năm	A	Bộ Công an
225	20	Số lượng ô tô đang lưu hành	Loại, công suất, Tỉnh/thành phố	Năm	A	Bộ Giao thông vận tải
226	21	Năng lực tăng thêm đường bộ, đường sắt, đường thủy nội địa(*)	Loại đường	Năm	A	Bộ Giao thông vận tải
16. Bưu chính viễn thông và Công nghệ thông tin						
227	1601	Doanh thu bưu chính, chuyên phát và viễn thông	Ngành kinh tế, loại hình kinh tế	Quý, năm	A	Bộ Thông tin và Truyền thông

228	1602	Sản lượng bưu chính, chuyển phát và viễn thông	- Loại sản phẩm - Loại sản phẩm, loại hình kinh tế	6 tháng Năm	A	Bộ Thông tin và Truyền thông
229	1603	Số thuê bao điện thoại	- Loại thuê bao - Loại thuê bao, tỉnh/thành phố	Tháng, quý Năm	A	Bộ Thông tin và Truyền thông
230	1604	Số thuê bao điện thoại bình quân 100 người dân	Loại thuê bao, tỉnh/thành phố	Năm	A	Tổng cục Thống kê
231	1605	Số thuê bao Internet	Loại thuê bao, tỉnh/thành phố	Quý, năm	A	Bộ Thông tin và Truyền thông
232	28	Số thuê bao Internet bình quân 100 người dân	Loại thuê bao, tỉnh/thành phố	Năm	A	Tổng cục Thống kê
233	1606	Số đơn vị có trang tin điện tử riêng	Ngành kinh tế, loại hình kinh tế, tỉnh/thành phố	Năm	B	Bộ Thông tin và Truyền thông Bộ Văn hoá – Thể thao và Du lịch
234	1607	Số đơn vị có giao dịch thương mại điện tử ở mức độ hoàn chỉnh (e-commerce)	Ngành kinh tế, loại hình kinh tế	Năm	B	Bộ Công thương, Tổng cục Thống kê
235	1608	Số máy vi tính đang sử dụng trong khu vực sản xuất kinh doanh	Đối tượng sử dụng, tỉnh/thành phố	Năm	A	Tổng cục Thống kê
236	29	Số máy vi tính đang sử dụng trong các cơ sở kinh tế hành chính sự nghiệp	Đối tượng sử dụng, tỉnh/thành phố	5 năm	A	Tổng cục Thống kê
17. Khoa học và công nghệ						
237	1701	Số tổ chức khoa học và công nghệ	Loại hình tổ chức, lĩnh vực khoa học, khu vực hoạt động, loại hình kinh tế, tỉnh/thành phố	Năm	A	Bộ Khoa học và Công nghệ
238	1702	Số người làm khoa học và công nghệ	Giới tính, dân tộc, loại hình tổ chức, lĩnh vực khoa học, loại hình kinh tế, lĩnh vực hoạt động, lĩnh vực đào tạo, trình độ chuyên môn, học hàm (chức danh???)	2 năm	A	Bộ Khoa học và Công nghệ

239	1703	Số đề tài, dự án, chương trình nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ	Cấp đề tài, dự án, chương trình; lĩnh vực nghiên cứu, tình trạng tiến hành, nguồn và mức kinh phí thực hiện	Năm	A	Bộ Khoa học và Công nghệ
240		Số đề tài, dự án, chương trình được đưa vào ứng dụng	Cấp đề tài, dự án, chương trình; lĩnh vực nghiên cứu	Năm	A	Bộ Khoa học và Công nghệ
241	1704	Số sáng chế được cấp bằng bảo hộ	Lĩnh vực khoa học, quốc tịch và giới tính của chủ văn bằng,	Năm	A	Bộ Khoa học và Công nghệ
242	1705	Số giải thưởng khoa học và công nghệ được trao tặng	Loại giải thưởng, lĩnh vực khoa học, cá nhân(giới tính)/tập thể, quốc gia/quốc tế	Năm	A	Bộ Khoa học và Công nghệ
243	1706	Chi cho hoạt động khoa học và công nghệ	Nguồn, khoản chi, lĩnh vực hoạt động, lĩnh vực nghiên cứu	2 năm	A	Bộ Khoa học và Công nghệ
244	1707	Chi cho đổi mới công nghệ trong doanh nghiệp	Ngành kinh tế, loại hình kinh tế, nguồn cấp kinh phí	Năm	A	Tổng cục Thống kê
245	1708	Giá trị mua, bán công nghệ	Ngành kinh tế, loại hình kinh tế, nước và vùng lãnh thổ trong nước/ngoài nước	2 năm	A	Bộ Khoa học và Công nghệ, Bộ Tài chính
246	1709	Giá trị mua, bán bằng sáng chế, quyền sử dụng bằng sáng chế	Lĩnh vực khoa học, nước và vùng lãnh thổ	Năm	A	Bộ Khoa học và Công nghệ
247		Số tiêu chuẩn quốc gia (TCVN) được công bố	Loại/lĩnh vực tiêu chuẩn	Năm	A	Bộ Khoa học và Công nghệ
248		Số quy chuẩn kỹ thuật quốc gia (QCVN) được ban hành	Loại/lĩnh vực quy chuẩn	Năm	A	Bộ Khoa học và Công nghệ
18. Giáo dục và đào tạo						
249	1801	Số trường, lớp, phòng học mầm non	Loại hình, loại trường, tỉnh/thành phố	Năm	A	Bộ Giáo dục và Đào tạo

250	1802	Số giáo viên mầm non	Loại hình, loại trường, giới tính, dân tộc, đạt chuẩn quốc gia, tỉnh/thành phố	Năm	A	Bộ Giáo dục và Đào tạo
251	1803	Số học sinh mầm non	Loại hình, loại trường, giới tính, dân tộc, nhóm tuổi, tỉnh/thành phố	Năm	A	Bộ Giáo dục và Đào tạo
252	1804	Số trường, lớp, phòng học phổ thông	Loại hình, loại trường, cấp học, tỉnh/thành phố; riêng phòng học phân tổ thêm kiên cố/bán kiên cố/nhà tạm	Năm	A	Bộ Giáo dục và Đào tạo
253	1805	Số giáo viên phổ thông	Loại hình, cấp học, giới tính, dân tộc, đạt chuẩn quốc gia, tỉnh/thành phố	2 lần/năm	A	Bộ Giáo dục và Đào tạo
254	1806	Số học sinh phổ thông	Loại hình, cấp học, giới tính, dân tộc, nhóm tuổi, tuyển mới, lưu ban, tỉnh/thành phố	2 lần/năm	A	Bộ Giáo dục và Đào tạo
255	1807	Tỷ lệ đi học phổ thông	Chung/đúng tuổi, cấp học, giới tính, dân tộc, tỉnh/thành phố	Năm	A	Tổng cục Thống kê
256	1808	Tỷ lệ học sinh phổ thông tốt nghiệp	Cấp học, giới tính, tỉnh/thành phố	Năm	A	Bộ Giáo dục và Đào tạo
257	1809	Tỷ lệ học sinh chuyển cấp, tỷ lệ học sinh hoàn thành cấp học	Cấp học, giới tính, tỉnh/thành phố	Năm	A	Bộ Giáo dục và Đào tạo
258	1810	Tỷ lệ học sinh phổ thông lưu ban, bỏ học	Cấp học, giới tính, tỉnh/thành phố	Năm	A	Bộ Giáo dục và Đào tạo
259	1811	Số học viên xóa mù chữ, bổ túc văn hoá	Cấp học, giới tính, tỉnh/thành phố	Năm	A	Bộ Giáo dục và Đào tạo
260	1812	Số tỉnh/thành phố đạt chuẩn phổ cập giáo dục	Đúng độ tuổi cấp tiểu học, cấp trung học cơ sở	Năm	A	Bộ Giáo dục và Đào tạo
261	1813	Số cơ sở, phòng thí nghiệm, thư viện, xưởng thực tập của cơ sở dạy nghề	Loại hình, cấp quản lý, loại cơ sở, tỉnh/thành phố	Năm	A	Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội

262	1814	Số giáo viên dạy nghề	Loại hình, cấp quản lý, loại cơ sở, biên chế (cơ hữu)/hợp đồng, giới tính, dân tộc, trình độ chuyên môn, tỉnh/thành phố	Năm	A	Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội
263	1815	Số học sinh học nghề	Loại hình, cấp quản lý, loại cơ sở, số học sinh đầu năm, tuyển mới, tốt nghiệp, giới tính, dân tộc, trình độ, lĩnh vực đào tạo, tỉnh/thành phố	Năm	A	Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội
264	1816	Số trường, phòng thí nghiệm, thư viện, xưởng thực tập của trường trung cấp chuyên nghiệp	Loại hình, cấp quản lý, tỉnh/thành phố	Năm	A	Bộ Giáo dục và Đào tạo
265	1817	Số giáo viên trung cấp chuyên nghiệp	Loại hình, cấp quản lý, biên chế (cơ hữu)/hợp đồng, giới tính, dân tộc, trình độ chuyên môn, tỉnh/thành phố	Năm	A	Bộ Giáo dục và Đào tạo
266	1818	Số học sinh trung cấp chuyên nghiệp	Loại hình, cấp quản lý, số học sinh đầu năm học, tuyển mới, tốt nghiệp, giới tính, dân tộc, hình thức đào tạo, lĩnh vực đào tạo, tỉnh/thành phố	Năm	A	Bộ Giáo dục và Đào tạo
267	1819	Số trường, phòng thí nghiệm, thư viện, xưởng thực tập, nhà văn hoá, sân thể thao của trường cao đẳng	Loại hình, cấp quản lý, tỉnh/thành phố	Năm	A	Bộ Giáo dục và Đào tạo
268	1820	Số giảng viên cao đẳng	Loại hình, cấp quản lý, biên chế (cơ hữu)/hợp đồng, giới tính, dân tộc, trình độ chuyên môn, tỉnh/thành phố	Năm	A	Bộ Giáo dục và Đào tạo
269	1821	Số sinh viên cao đẳng	Loại hình, cấp quản lý, số sinh viên đầu năm học, tuyển mới, tốt nghiệp, giới tính, dân tộc, hình thức đào tạo, lĩnh vực đào tạo, tỉnh/thành phố	Năm	A	Bộ Giáo dục và Đào tạo

270	1822	Số trường, phòng thí nghiệm, thư viện, xưởng thực tập, nhà văn hoá, sân thể thao của trường đại học	Loại hình, cấp quản lý, tỉnh/thành phố	Năm	A	Bộ Giáo dục và Đào tạo
271	1823	Số giảng viên đại học	Loại hình, cấp quản lý, biên chế (cơ hữu)/hợp đồng, giới tính, dân tộc, trình độ chuyên môn, học hàm, tỉnh/thành phố	Năm	A	Bộ Giáo dục và Đào tạo
272	1824	Số sinh viên đại học	Loại hình, cấp quản lý, số sinh viên có ở đầu năm học, tuyển mới, tốt nghiệp, giới tính, dân tộc, hình thức đào tạo, lĩnh vực đào tạo, trong nước/ngoài nước, tỉnh/thành phố	Năm	A	Bộ Giáo dục và Đào tạo
273	1825	Số người được đào tạo sau đại học	Trình độ, giới tính, ngành đào tạo, tuyển mới, tốt nghiệp, trong nước/ngoài nước	Năm	A	Bộ Giáo dục và Đào tạo
274		Số người nước ngoài học tại Việt Nam	Cấp học, giới tính, quốc tịch, tỉnh/thành phố	Năm	A	Bộ Giáo dục và Đào tạo
275	1826	Chi cho hoạt động giáo dục và đào tạo	Nguồn, khoản mục	Năm	A	Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội, Bộ Tài chính, Tổng cục Thống kê
276		Khoảng cách từ nhà đến trường	Cấp giáo dục phổ thông, thành thị/nông thôn, tỉnh/thành phố	4 năm	A	Tổng cục Thống kê
277		Chỉ tiêu của hộ gia đình cho giáo dục bình quân đầu người	Thành thị/nông thôn, vùng, nhóm thu nhập	2 năm	A	Tổng cục Thống kê
19. Y tế và chăm sóc sức khỏe						
278	1901	Số cơ sở y tế, số giường bệnh	Loại hình, cấp quản lý, loại cơ sở, tỉnh/thành phố	Năm	A	Bộ Y tế

279	1902	Số nhân lực y tế	Loại hình, chuyên ngành, cấp quản lý, loại cơ sở, dân tộc, giới tính, trình độ, tỉnh/thành phố	Năm	A	Bộ Y tế
280	1903	Số bác sĩ bình quân 10.000 người dân	Tỉnh/thành phố	Năm	A	Bộ Y tế
281	1904	Tỷ lệ trạm y tế xã/phường/thị trấn có bác sĩ	Tỉnh/thành phố	Năm	A	Bộ Y tế
282	1905	Tỷ lệ trạm y tế xã/phường/thị trấn có nhân viên hộ sinh hoặc y sĩ sản nhi	Tỉnh/thành phố	Năm	A	Bộ Y tế
283		Tỷ lệ xã đạt chuẩn quốc gia về y tế xã	Tỉnh/thành phố	Năm	A	Bộ Y tế
284	1906	Tỷ lệ mắc, chết mười bệnh cao nhất tính trên 100.000 người dân	Bệnh, tỉnh/thành phố	Năm	A	Bộ Y tế
285	1907	Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin	Tỉnh/thành phố	Năm	A	Bộ Y tế
286	1908	Số trẻ em dưới 15 tuổi mắc, chết do các loại bệnh có vắc xin tiêm chủng	Bệnh, giới tính, nhóm tuổi, tỉnh/thành phố	Năm	A	Bộ Y tế
287	1909	Tỷ suất chết mẹ	Cả nước, thành thị/nông thôn, dân tộc	5 năm	A	Tổng cục Thống kê
288	1910	Tỷ lệ trẻ sơ sinh có trọng lượng dưới 2500 gram	thành thị/nông thôn, tỉnh/thành phố	Năm	A	Bộ Y tế
289	1911	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng	Mức độ suy dinh dưỡng, giới tính, dân tộc, nhóm tháng tuổi, thành thị/nông thôn, tỉnh/thành phố	Năm	A	Bộ Y tế
290	1912	Số ca mắc, số người chết do các bệnh dịch	- Loại bệnh, tỉnh/thành phố - Loại bệnh, giới tính, nhóm tuổi, tỉnh/thành phố	Tháng Năm	A	Bộ Y tế

291	1913	Số vụ, số người bị ngộ độc thực phẩm, số người chết do bị ngộ độc thực phẩm	Tỉnh/thành phố	Tháng, năm	A	Bộ Y tế
292	1914	Số người nghiện ma túy có hồ sơ quản lý, số xã phường không có người nghiện ma túy	Tỉnh/thành phố; riêng số người nghiện ma túy phân thêm giới tính, nhóm tuổi	Năm	A	Bộ Công an
293	1915	Số người có HIV, số bệnh nhân AIDS, số người chết do AIDS	- Tỉnh/thành phố - Giới tính, nhóm tuổi, tỉnh/thành phố	Tháng Năm	A	Bộ Y tế
294		Số phụ nữ mang thai từ 15 - 25 tuổi có HIV	Tỉnh/thành phố	Tháng, năm	A	Bộ Y tế
295	1916	Số người tàn tật	Loại tật, mức độ, nguyên nhân, nhóm tuổi, giới tính, tỉnh/thành phố	5 năm	A	Tổng cục Thống kê
296	1917	Số người tàn tật được trợ cấp	Loại hình trợ cấp, giới tính, nhóm tuổi, tỉnh/thành phố	Năm	A	Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ Y tế
297	6	Tỷ lệ dân số hút thuốc	Giới tính, nhóm tuổi, thành thị/nông thôn, vùng	4 năm	A	Tổng cục Thống kê, Bộ Y tế
298	1918	Chi cho hoạt động y tế	Nguồn, khoản mục, loại hình kinh tế, tỉnh/thành phố	Năm	A	Bộ Y tế, Bộ Tài chính, Tổng cục Thống kê
299		Chỉ tiêu cho y tế bình quân đầu người của hộ gia đình	- Thành thị/nông thôn, nhóm thu nhập, vùng - Thành thị/nông thôn, nhóm thu nhập, tỉnh/thành phố	- 2 năm - 5 năm	A	Tổng cục Thống kê
20. Văn hoá, thông tin, thể thao						
300	2001	Số nhà xuất bản, toà soạn báo, tạp chí	Loại hình, cấp quản lý, tỉnh/thành phố	Năm	A	Bộ Thông tin và Truyền thông
301	2002	Số đầu, bản sách, báo, tạp chí, băng, đĩa (audio, video, trừ phim) xuất bản	Loại xuất bản phẩm, ngôn ngữ, tỉnh/thành phố; sách phân theo danh mục sách, báo phân theo kỳ xuất bản	Năm	A	Bộ Thông tin và Truyền thông

302	2003	Số hãng phim	Loại hình kinh tế	Năm	A	Bộ Văn hoá - Thể thao và Du lịch
303	2004	Số bộ phim sản xuất, xuất khẩu, nhập khẩu	Thể loại phim, chất liệu phim	Năm	A	Bộ Văn hoá - Thể thao và Du lịch
304	2005	Số thư viện, số đầu và bản tài liệu trong thư viện	Loại thư viện, loại tài liệu, cấp quản lý, tỉnh/thành phố	Năm	A	Bộ Văn hoá - Thể thao và Du lịch
305	2006	Số lượt người được phục vụ trong thư viện	Loại thư viện, cấp quản lý, tỉnh/thành phố	Năm	A	Bộ Văn hoá - Thể thao và Du lịch
306	2007	Số đơn vị chiếu bóng, số rạp chiếu bóng	Cấp quản lý, tỉnh/thành phố	Năm	A	Bộ Văn hoá - Thể thao và Du lịch
307	2008	Số lượt người xem chiếu bóng	Tỉnh/thành phố	Năm	A	Bộ Văn hoá - Thể thao và Du lịch
308	2009	Số đơn vị nghệ thuật chuyên nghiệp, số rạp hát	Loại hình nghệ thuật, cấp quản lý, tỉnh/thành phố	Năm	A	Bộ Văn hoá - Thể thao và Du lịch
309	2010	Số buổi biểu diễn, số lượt người xem biểu diễn nghệ thuật	Loại hình nghệ thuật, tỉnh/thành phố	Năm	A	Bộ Văn hoá - Thể thao và Du lịch
310	2011	Số nhà bảo tàng	Loại bảo tàng, cấp quản lý, tỉnh/thành phố	Năm	A	Bộ Văn hoá - Thể thao và Du lịch
311	2012	Số lượt người tham quan bảo tàng	Tỉnh/thành phố	Năm	A	Bộ Văn hoá - Thể thao và Du lịch
311	2013	Số di tích được xếp hạng	Loại di tích, cấp công nhận, tỉnh/thành phố	Năm	A	Bộ Văn hoá - Thể thao và Du lịch
312	2014	Số đài phát thanh, truyền hình	Cấp quản lý	Năm	A	Bộ Thông tin và Truyền thông

313	2015	Số xã được phủ sóng phát thanh	Tỉnh/thành phố	Năm	A	Bộ Thông tin và Truyền thông
314	2016	Số xã được phủ sóng truyền hình	Tỉnh/thành phố	Năm	A	Bộ Thông tin và Truyền thông
315	2017	Số chương trình, số giờ chương trình, số giờ phát sóng	Phát thanh/truyền hình, nguồn, loại chương trình, ngôn ngữ, cấp quản lý, tỉnh/thành phố	Năm	A	Bộ Thông tin và Truyền thông
316	2018	Chi cho hoạt động thông tin	Nguồn, khoản mục	Năm	A	Bộ Thông tin và Truyền thông, Tổng cục Thống kê
317	2020	Số huy chương trong các kỳ thi đấu quốc tế	Loại huy chương, môn thể thao, tỉnh/thành phố	Năm	A	Bộ Văn hoá - Thể thao và Du lịch
318	2022	Chi cho hoạt động văn hoá, thể thao	Nguồn, khoản mục, loại hình kinh tế, tỉnh/thành phố	Năm	A	Bộ Văn hoá - Thể thao và Du lịch, Tổng cục Thống kê
319		Chi tiêu cho văn hóa, thể thao bình quân đầu người của hộ gia đình	- Thành thị/nông thôn, nhóm thu nhập, vùng - Thành thị/nông thôn, nhóm thu nhập, tỉnh/thành phố	- 2 năm - 5 năm	A	Tổng cục Thống kê
21. Mức sống dân cư						
320	2101	Chỉ số phát triển con người (HDI)	Tỉnh/thành phố	2 năm	A	Tổng cục Thống kê
321	2102	Thu nhập bình quân đầu người 1 tháng	Nguồn thu, nhóm thu nhập, thành thị/nông thôn, tỉnh/thành phố	Năm	A	Tổng cục Thống kê
322	2103	Chênh lệch thu nhập bình quân đầu người của nhóm hộ có thu nhập cao nhất so với nhóm hộ có thu nhập thấp nhất	Thành thị/nông thôn, tỉnh/thành phố	Năm	A	Tổng cục Thống kê

323	2104	Chi tiêu bình quân đầu người 1 tháng	Khoản chi tiêu, nhóm thu nhập, thành thị/nông thôn, vùng	2 năm	A	Tổng cục Thống kê
324	2105	Tỷ lệ nghèo	Nhóm dân tộc, thành thị/nông thôn, tỉnh/thành phố	Năm	A	Tổng cục Thống kê
325	2106	Tỷ lệ hộ, nhân khẩu thiếu đói	Mức độ thiếu đói, tỉnh/thành phố	6 tháng, năm	A	Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Tổng cục Thống kê
326	2107	Chỉ số khoảng cách nghèo	Thành thị/nông thôn, vùng, tỉnh/thành phố	Năm	A	Tổng cục Thống kê
327	2108	Mức tiêu dùng một số mặt hàng chủ yếu bình quân đầu người 1 tháng	Mặt hàng, nhóm thu nhập, thành thị/nông thôn, tỉnh/thành phố	Năm	A	Tổng cục Thống kê
328	2109	Cơ cấu nhà ở của hộ gia đình	Sở hữu, loại nhà, nhóm thu nhập, diện tích nhà, thành thị/nông thôn, tỉnh/thành phố	2 năm	A	Tổng cục Thống kê
329	2110	Diện tích nhà ở bình quân đầu người; số phòng trung bình 1 nhà và số người trung bình trong 1 phòng	Sở hữu, loại nhà, nhóm thu nhập, thành thị/nông thôn, tỉnh/thành phố	2 năm	A	Tổng cục Thống kê
330	30	Tỷ lệ hộ gia đình có một số đồ dùng lâu bền	Loại tài sản, thành thị/nông thôn, tỉnh/thành phố	2 năm	A	Tổng cục Thống kê
331	2111	Tỷ lệ hộ gia đình dùng điện sinh hoạt, dùng nước hợp vệ sinh, dùng hố xí hợp vệ sinh	Thành thị/nông thôn, tỉnh/thành phố	2 năm	A	Tổng cục Thống kê
332	7	Hệ số bình đẳng trong phân phối thu nhập (hệ số Gini)	Thành thị/nông thôn, tỉnh/thành phố	2 năm	A	Tổng cục Thống kê
333	8	Tiêu dùng năng lượng bình quân đầu người	Loại năng lượng, thành thị/nông thôn, vùng	2 năm	A	Tổng cục Thống kê
334	10	Mức và tỷ lệ chi tiêu của chính phủ và cá nhân cho các dịch vụ y tế và chăm sóc sức khỏe ban đầu		2 năm	B	Tổng cục Thống kê

22. Trật tự, an toàn xã hội và tư pháp						
335	2201	Số vụ tai nạn giao thông, số người chết, bị thương do tai nạn giao thông	Loại tai nạn, tỉnh/thành phố	Tháng, 6 tháng, năm	A	Bộ Công an
336	2202	Số vụ cháy, nổ và mức độ thiệt hại	Loại cháy/nổ, tỉnh/thành phố	Tháng, năm	A	Bộ Công an
337	2203	Số vụ, số bị can đã khởi tố	Loại tội, tỉnh/thành phố, số người phân tổ thêm giới tính, nhóm tuổi	6 tháng, năm	A	Bộ Công an, Viện Kiểm sát nhân dân tối cao
338	2204	Số vụ, số bị can đã truy tố	Loại tội, tỉnh/thành phố, số người phân tổ thêm giới tính, nhóm tuổi	6 tháng, năm	A	Bộ Công an, Viện Kiểm sát nhân dân tối cao
339	2205	Số vụ, số người phạm tội đã kết án	Loại tội, tỉnh/thành phố, số người phân tổ thêm giới tính, nhóm tuổi, nghề nghiệp	6 tháng, năm	A	Bộ Công an, Viện Kiểm sát nhân dân tối cao
340	2206	Số vụ ngược đãi người già, phụ nữ và trẻ em trong gia đình; số vụ đã được xử lý	Thành thị/nông thôn, tỉnh/thành phố	Năm	B	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch
23. Bảo vệ môi trường						
341	2301	Tỷ lệ che phủ rừng	Loại rừng, tỉnh/thành phố	Năm	A	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
342	2302	Số vụ và diện tích rừng bị cháy, bị chặt phá	Loại rừng, tỉnh/thành phố	Quý, năm	A	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
343	2303	Số vụ thiên tai và mức độ thiệt hại	Loại thiên tai, tỉnh/thành phố	Tháng, năm	A	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
344	2304	Hàm lượng một số chất độc hại trong không khí	Trạm đo, loại chất độc hại	Năm	A	Bộ Tài nguyên và Môi trường
345	11	Tỷ lệ ngày có nồng độ các chất độc hại trong không khí vượt quá tiêu chuẩn cho phép	Trạm đo, loại chất độc hại	Năm	A	Bộ Tài nguyên và Môi trường
346	2305	Hàm lượng một số chất độc hại trong nước mặt	Trạm đo, loại chất độc hại	Năm	A	Bộ Tài nguyên và Môi trường

347	12	Hàm lượng một số chất độc hại trong nước biển tại một số cửa sông, ven biển và biển khơi	Trạm đo, loại chất độc hại	Năm	A	Bộ Tài nguyên và Môi trường
348	13	Hàm lượng một số chất độc hại trong trầm tích tại một số cửa sông	Trạm đo, loại chất độc hại	Năm	A	Bộ Tài nguyên và Môi trường
349	2306	Số vụ, số lượng dầu tràn và hoá chất rò rỉ trên biển, diện tích bị ảnh hưởng	Vùng biển, hình thức	Năm	A	Bộ Tài nguyên và Môi trường
350	2307	Cường độ tiếng ồn và độ rung tại khu công nghiệp, khu tập trung dân cư	Trạm đo	Năm	A	Bộ Tài nguyên và Môi trường
351	2308	Tỷ lệ diện tích rừng đặc dụng được bảo tồn	Vùng, tỉnh/thành phố	Năm	A	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
352	2309	Tỷ lệ diện tích đất được bảo vệ, duy trì đa dạng sinh học	Vùng, tỉnh/thành phố	Năm	A	Bộ Tài nguyên và Môi trường
353		Tỷ lệ các doanh nghiệp được cấp chứng chỉ quản lý môi trường (ISO 14001)	Loại hình kinh tế, ngành kinh tế, tỉnh/thành phố	Năm	A	Bộ Tài nguyên và Môi trường, Tổng cục Thống kê
354	2311	Tỷ lệ các đô thị, khu công nghiệp, khu chế xuất xử lý rác thải, nước thải đạt tiêu chuẩn quy định	Loại đô thị, tỉnh/thành phố	Năm	A	Bộ Tài nguyên và Môi trường
355	2312	Tỷ lệ chất thải nguy hại đã xử lý đạt tiêu chuẩn quy định	Loại chất thải, tỉnh/thành phố	Năm	A	Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Công thương, Bộ Y tế
356	2313	Tỷ lệ nước thải đã xử lý đạt tiêu chuẩn quy định	Loại nước thải, tỉnh/thành phố	Năm	A	Bộ Tài nguyên và Môi trường, Tổng cục Thống kê
357	2315	Tỷ lệ chất thải rắn đã xử lý đạt tiêu chuẩn quy định	Loại chất thải rắn, tỉnh/thành phố	Năm	A	Bộ Tài nguyên và Môi trường, Tổng cục Thống kê

358	2316	Chi cho hoạt động bảo vệ môi trường	Nguồn, khoản mục, tỉnh/thành phố	Năm	A	Bộ Tài chính, Tổng cục Thống kê
359		Chỉ số bền vững môi trường (Environmental Sustainability Index)		2 năm	B	Tổng cục Thống kê
360		Lượng khí thải gây hiệu ứng nhà kính bình quân đầu người (GHG)	Loại khí thải	2 năm	B	Tổng cục Thống kê
24. Tiến bộ phụ nữ						
361	2401	Chỉ số phát triển giới	Tỉnh/thành phố	2 năm	A	Tổng cục Thống kê
362	2402	Tỷ lệ nữ tham gia các cấp ủy Đảng	Cấp ủy, dân tộc, nhóm tuổi, trình độ học vấn, tỉnh/thành phố	Đầu nhiệm kỳ	A	Ban Tổ chức Trung ương Đảng
363	2403	Tỷ lệ nữ là đại biểu Quốc hội	Dân tộc, nhóm tuổi, trình độ học vấn	Đầu nhiệm kỳ	A	Văn phòng Quốc hội
364	2404	Tỷ lệ nữ là đại biểu Hội đồng nhân dân	Cấp hành chính, dân tộc, nhóm tuổi, trình độ học vấn	Đầu nhiệm kỳ	A	Bộ Nội vụ
365	2405	Tỷ lệ nữ đảm nhiệm các chức vụ lãnh đạo chính quyền	Cấp hành chính, dân tộc, nhóm tuổi, trình độ học vấn	Năm	A	Bộ Nội vụ
366	2407	Tỷ lệ nữ đảm nhiệm các chức vụ chủ chốt trong các tổ chức chính trị - xã hội	Dân tộc, nhóm tuổi, trình độ học vấn	Năm	A	Cơ quan Trung ương của các tổ chức chính trị - xã hội
367	2406	Tỷ lệ nữ là giám đốc/chủ doanh nghiệp	Loại hình kinh tế, dân tộc, nhóm tuổi, trình độ học vấn	2 năm	A	Tổng cục Thống kê
368	14	Chỉ số GEM		2 năm	B	Tổng cục Thống kê